

KINH TẾ VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 2/2025

Thương chiến 2.0

I.	Chuyên mục tháng: Thương chiến 2.0	03	IV.	Thị trường chứng khoán Việt Nam	29
	Nhìn lại tình hình Thương chiến – Nhiệm kỳ 1 của ông Donald Trump	04		Diễn biến TTCK trong nước và dự báo	30
	Tác động từ Chính sách thương mại của Trump nhiệm kỳ 1 – Dòng thương mại	05		Định giá thị trường	31
	Tác động từ Chính sách thương mại của Trump nhiệm kỳ 1 – Thị trường tài chính	06		Thanh khoản và cơ cấu giao dịch	32
	Chính sách thương mại Trump 2.0 – Dòng sự kiện	07		NĐT cá nhân trên thị trường	33
	Chính sách thương mại Trump 2.0 – Các kịch bản thương chiến	08		Dòng tiền khối ngoại	34
	Chính sách thương mại Trump 2.0 – Dự báo ảnh hưởng (Kịch bản cơ sở)	09		Diễn biến dòng tiền ETF	35
	Thương mại Việt nam – Hoa Kỳ năm 2024	10		Thị trường chứng khoán phái sinh	36
	Tác động đến Việt Nam	11		Diễn biến các nhóm ngành	37
	Ảnh hưởng từ Trump 2.0 lên ngành XNK Việt Nam	12		KQKD các nhóm ngành	38
II.	Kinh tế vĩ mô thế giới	13		Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	39
	Kinh tế vĩ mô thế giới	14		Danh mục BSC30, BSC50	40
	Chính sách tiền tệ thế giới	15	V.	Phụ lục	43
	Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	16		Lịch sự kiện năm 2025	44
III.	Kinh tế vĩ mô Việt Nam	17		Lịch sự kiện tháng 02/2025	45
	Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025-2026	18		Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	46
	Chính sách nổi bật	19			
	Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng	20			
	Chính sách tiền tệ	23			
	Chính sách tài khóa	24			
	Tỷ giá và Xuất nhập khẩu	25			
	FDI và chỉ số PMI	26			
	Thị trường TPDN và TPCP	27			
	Heatmap vĩ mô (theo tháng)	28			



Thương chiến 2.0



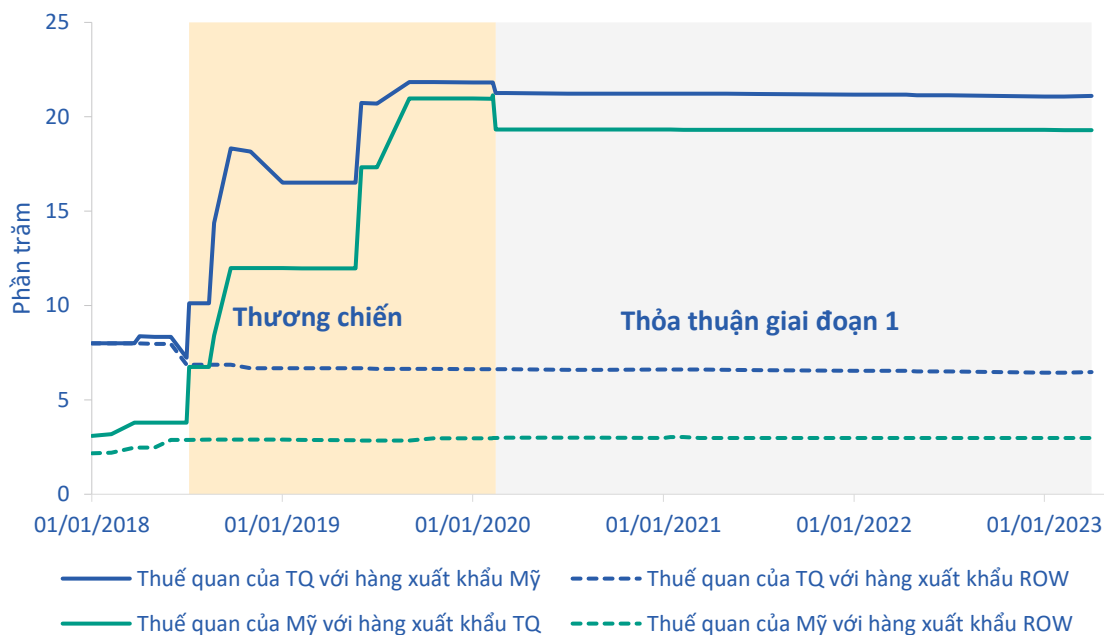
Mục tiêu đánh thuế

- Hướng đến các quốc gia có thặng dư thương mại, có ứng xử không bình đẳng với Hoa Kỳ, như: Trung Quốc, Canada, Mexico, EU, Nhật, Brazil, Việt Nam...
- Mục tiêu sau cùng là để đảm bảo lợi ích cao nhất cho nước Mỹ và cho người dân Mỹ.

Mặt trận đánh thuế

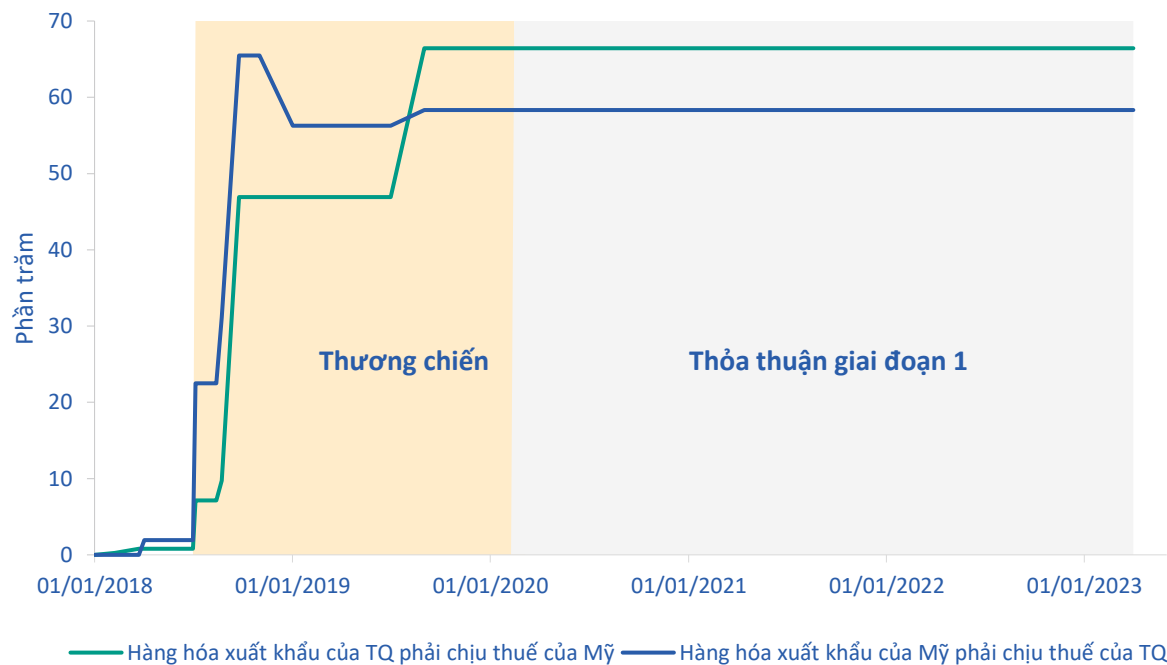
- Theo Viện kinh tế Quốc tế Peterson (PIIE), ông Trump đã tiến hành đánh thuế trên 6 mặt trận chính gồm: (1) Pin mặt trời và máy giặt; (2) Thép và Nhôm; (3) Công nghệ và bản quyền trí tuệ; (4) Ô tô; (5) Nhập cư từ Mexico; và (6) Chất bán dẫn.

Thuế suất thuế quan của Hoa Kỳ-Trung Quốc đối với nhau và phần còn lại của thế giới (%)



ROW = Rest of the world: Phần còn lại của thế giới

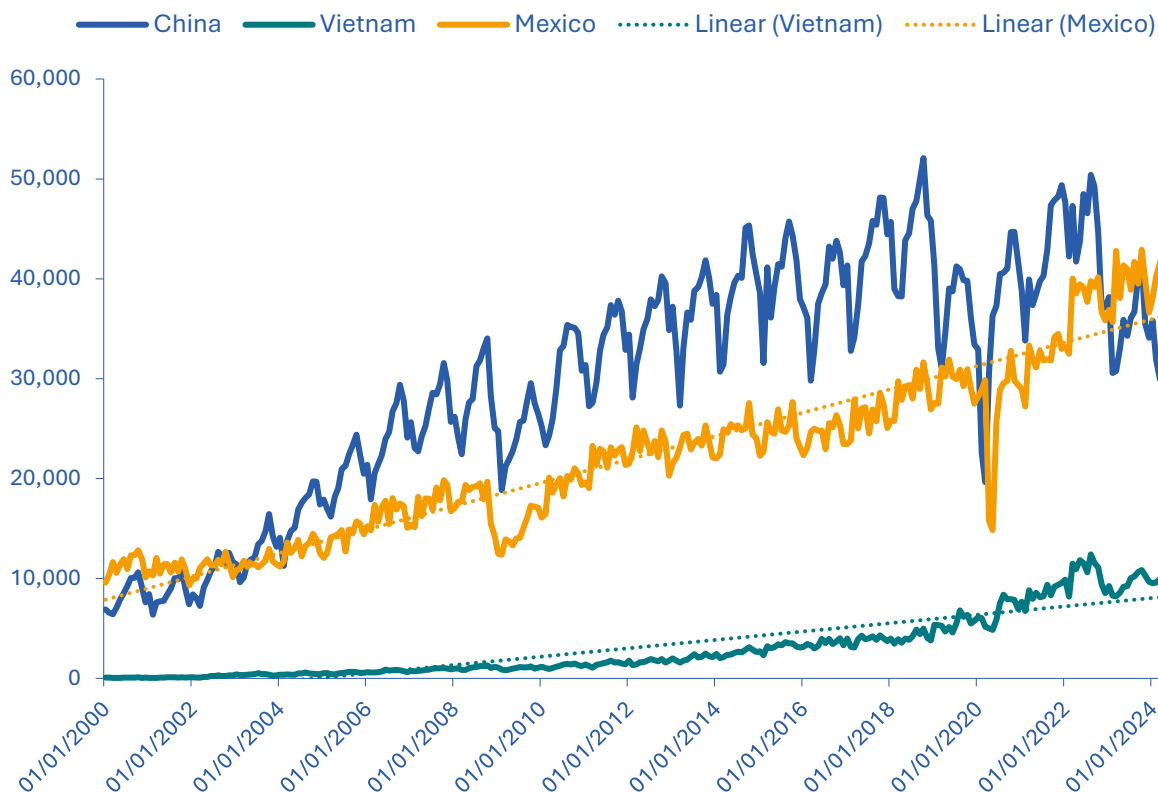
Tỷ lệ thương mại Mỹ-Trung chịu thuế quan



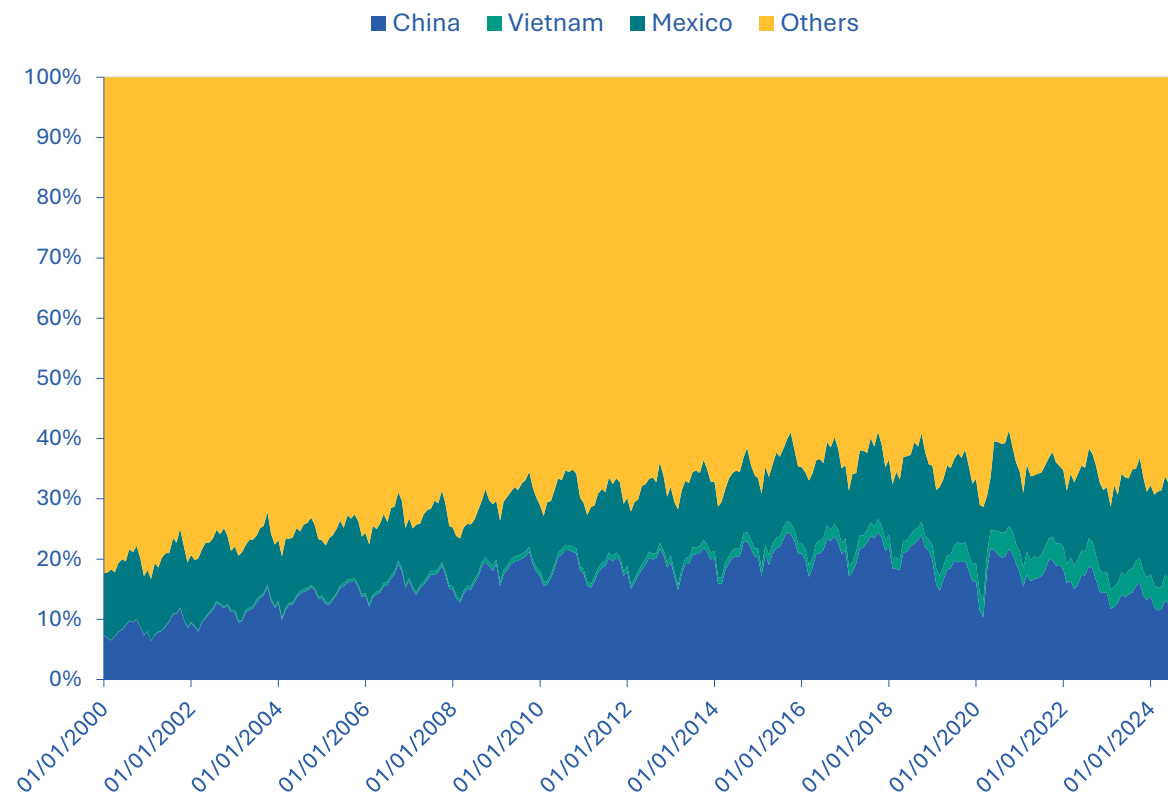
Nguồn: PIIE, CTCK BIDV (BSC) tổng hợp



Giá trị nhập khẩu Hoa Kỳ từ 3 quốc gia thịnh dư TM lớn nhất



Tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa Hoa Kỳ từ các khu vực



Nguồn: U.S BEA, CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

- Kể từ khi bắt đầu thương chiến, cán cân thương mại giữa Hoa Kỳ với Trung Quốc đã thu hẹp do hàng hóa nhập khẩu trực tiếp từ Trung Quốc giảm đi đáng kể trong giai đoạn thương chiến 2018 – 2020.
- Xu hướng nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc giảm, trong khi xu hướng nhập khẩu hàng hóa đến từ Mexico và Việt Nam gia tăng.
- Cụ thể, so sánh với thời điểm năm 2018, giá trị nhập khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ năm 2024 tăng 29%, nhập khẩu từ TQ giảm -18%, từ Việt Nam tăng +178%, từ Mexico tăng 47%. Giai đoạn 2017-2019, tỷ trọng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ 3 nước (TQ, Mexico, VN) so với tổng giá trị nhập khẩu đạt đỉnh điểm gần 37%, và tỷ lệ này đến hết năm 2024 giảm xuống còn 33%.



Tác động từ Chính sách thương mại của Trump nhiệm kỳ 1 – Thị trường tài chính

- Tại Trung Quốc (TQ), thị trường chứng khoán (TTCK) phản ứng rung lắc vừa phải với các tuyên bố của ông Trump. Nhưng khi cuộc chiến thương mại leo thang, với trọng tâm chính sách thương mại của Mỹ nhắm thẳng vào TQ, hệ quả là tâm lý lo ngại bao trùm lên TTCK TQ, khiến dòng vốn quốc tế rút ròng mạnh. Kể từ lúc phát biểu về thương chiến (T3/2018) cho đến hết năm 2019, chỉ số Shanghai Composite đã giảm hơn 30%. (Bảng 1: Phản ứng của TTCK TQ với thông báo).
- Tại Mỹ, TTCK phản ứng với các chính sách của ông Trump tương đối ôn hòa ở thời điểm có thông tin. Trong giai đoạn nửa đầu năm 2018, thậm chí TTCK Mỹ ghi nhận tăng điểm, tính đến ngày 21/09/2018, chỉ số SP500 tăng hơn 9% (YTD). Tuy nhiên, với lo ngại về lạm phát gia tăng, FED đã nâng lãi suất điều hành, khiến cho TTCK Mỹ giảm điểm mạnh từ sau tháng 9. Hết năm 2018, chỉ số SP500 giảm khoảng 12%. (Bảng 2: Phản ứng của TTCK với thông tin chính thức)
- Khi bị Mỹ áp thuế với hơn 300 tỷ USD hàng hóa, bên cạnh việc áp thuế trả đũa, Trung Quốc đã quyết định phá giá tiền tệ vào tháng 10/2018 (Tỷ giá USD/CNH 6.3 tại thời điểm đầu năm phá giá xuống còn 6.9-7.0) để hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì sức cạnh tranh.
- Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ khiến cho VND sau đó chịu áp lực mất tỷ giá 3.2%, vượt ra ngoài mức biên độ 2% quản lý của nhà nước. Thêm vào đó, việc FED nâng lãi suất 4 lần trong năm 2018 (từ 1.00%-1.25% lên mức 2.00%-2.25%) khiến dòng vốn đầu tư rút khỏi các thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam, là những nguyên nhân chủ đạo khiến thị trường chứng khoán Việt Nam giảm điểm mạnh. Chỉ số VN-index giảm -28%, từ 1215 (tháng 4/2018) điểm về mức 863 điểm (tháng 12/2018).

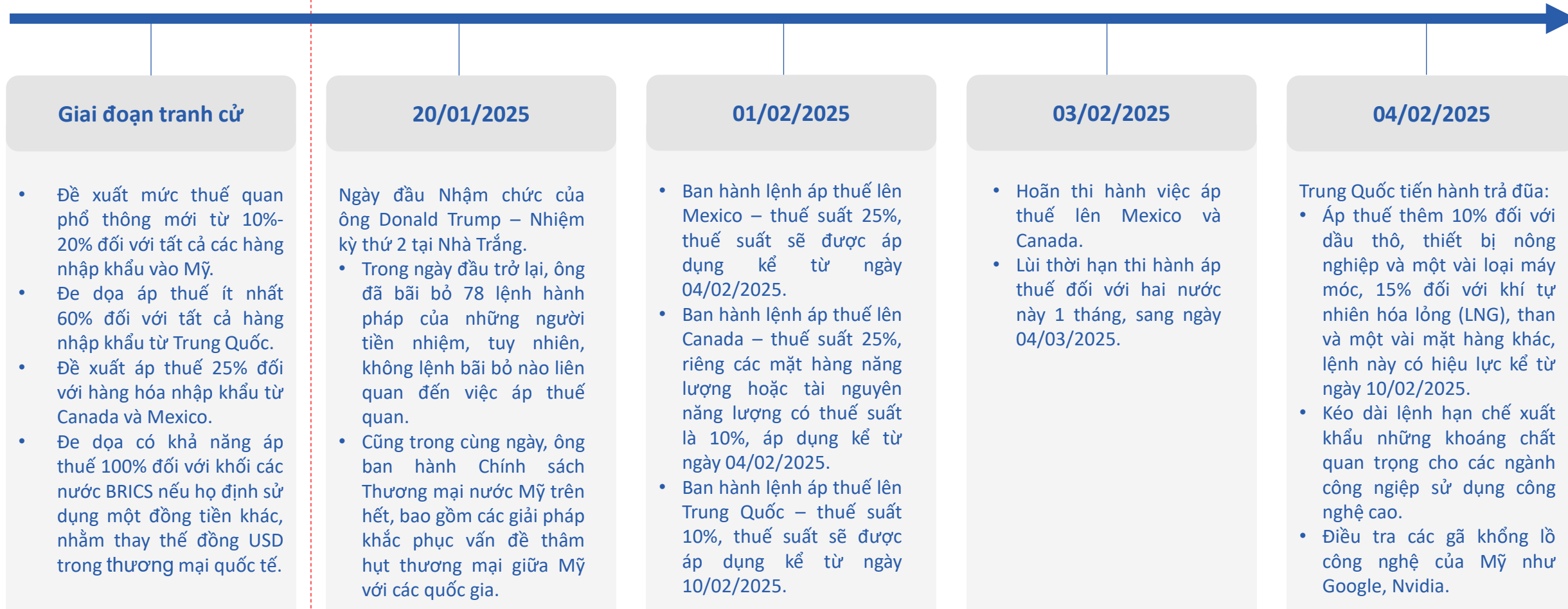
Bảng 1: Trump thông báo áp thuế lên Trung Quốc lần đầu tiên vào năm 2018

	T-90	T-60	T-30	T-7	T-1	T0	T+1	T+7	T+30	T+60	T+90
US thông báo áp thuế	1.03%	6.88%	-1.97%	0.85%	0.54%	0%	-3.39%	-3.15%	-5.88%	-1.52%	-10.66%
US tiếp tục đe dọa áp thuế	4.45%	1.55%	-1.23%	3.01%	0.47%	0%	-2.53%	-0.20%	-10.69%	-7.91%	-10.88%
US thông báo áp thuế 25%	8.21%	2.94%	4.89%	1.50%	0.74%	0%	0.00%	-4.37%	-6.31%	-7.97%	-11.10%
Thuế 25% có hiệu lực	13.97%	14.17%	13.39%	3.65%	-0.49%	0%	0.00%	3.06%	-0.25%	0.12%	2.70%

Bảng 2: Chỉ số SP500 và CSI300 thay đổi 1 ngày khi có thông tin chính thức

Ngày	SP500 thay đổi 1D	CSI300 thay đổi 1D	Mô tả
01/03/2018	0.02%	0.63%	Thuế thép và nhôm của Hoa Kỳ
22/03/2018	0.08%	-1.00%	Hoa Kỳ điều tra về thuế mới của Trung Quốc
02/04/2018	-0.11%	-0.30%	Trung Quốc điều tra về các hành động trả đũa
15/06/2018	0.22%	-0.53%	Thuế trả đũa của Trung Quốc
05/07/2018	-0.21%	-0.63%	Mexico áp thuế trả đũa đối với Hoa Kỳ
25/07/2018	-0.26%	-0.11%	EU chuẩn bị thuế
17/09/2018	-0.45%	-1.15%	Thuế mới của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc
10/05/2019	-0.04%	3.63%	Hoa Kỳ tăng thuế đối với Trung Quốc
23/05/2019	-0.19%	-1.79%	Hoa Kỳ cứu trợ nông dân bị ảnh hưởng bởi thuế quan
05/08/2019	-0.56%	-1.91%	Tiền tệ Trung Quốc giảm
23/08/2019	-0.54%	0.72%	Trung Quốc tăng thuế

Nguồn: Bloomberg, CTCK BIDV (BSC) tổng hợp





Kịch bản tích cực

Kịch bản cơ sở

Kịch bản tiêu cực

Canada/Mexico

- Mỹ áp thuế phổ thông 10%.
- Mỹ áp thuế 10% - 25%.
- Tốc độ leo thang dần dần.

- Mỹ áp thuế phổ thông 10%.
- Mỹ áp thuế 25%.
- Tốc độ leo thang dần dần.

- Mỹ áp thuế phổ thông 10%.
- Mỹ áp thuế 25%.
- Tốc độ leo thang nhanh.

Trung Quốc

- Mỹ áp thuế phổ thông 10%.
- Mỹ áp thuế 10%.
- Tốc độ leo thang dần dần.

- Mỹ áp thuế phổ thông 10%.
- Mỹ có thể áp thuế 10%-60%, tùy theo nhóm hàng.
- Tốc độ leo thang dần dần.

- Mỹ áp thuế phổ thông 10%.
- Mỹ áp thuế 60% hoặc hơn.
- Tốc độ leo thang nhanh.

Việt Nam

- Mỹ áp thuế phổ thông 10%.
- Mỹ không áp thuế với Việt Nam.

- Mỹ áp thuế phổ thông 10%.
- Mỹ gây áp lực giảm thuế đối ứng từ Việt Nam.

- Mỹ áp thuế phổ thông 10%.
- Mỹ áp thuế 10%-20%.



Tăng trưởng kinh tế

Nâng thuế quan khiến cho tăng trưởng kinh tế chậm lại:

- Nâng thuế quan khiến cho giá hàng hóa nguyên vật liệu đầu vào gia tăng, giá thành sản phẩm cao ảnh hưởng LN Doanh nghiệp và kế hoạch mở rộng sản xuất.
- Giá hàng hóa tăng đẩy chi phí tiêu dùng, gây sức ép lạm phát ảnh hưởng ngắn hạn đến chính sách điều hành kinh tế đồng thời thu hẹp tổng cầu nền kinh tế.
- Thuế quan cũng kéo theo sự trả đũa với hàng hóa xuất khẩu, tác động tiêu cực đến DN và thị trường lao động.

Theo nghiên cứu của Tax Foundation:

- Nâng thuế quan có thể làm giảm sản lượng kinh tế dài hạn từ khoảng 0.4% đến 1.7%.

Đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI)

BSC duy trì quan điểm Việt Nam sẽ vẫn là điểm đến hấp dẫn, thu hút dòng vốn FDI như trong các báo cáo trước đây chúng tôi đã đề cập nhờ:

- “Trung Quốc + 1”: Dịch chuyển chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc.
- Môi trường kinh doanh thuận lợi với mức thuế thấp từ Chính phủ Việt Nam, ngoài ra, tình hình địa chính trị ổn định, đã ký hiệp định song phương và đa phương với nhiều quốc gia, khu vực kinh tế chủ chốt thế giới.
- Vị trí địa lý thuận lợi trên tuyến hàng hải toàn cầu.
- Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp lớn cam kết đầu tư vào Việt Nam (Nvidia, Amkor, Hyosung...).

THUẾ QUAN

Tỷ giá

- Thuế quan ảnh hưởng nhất thời đến lạm phát, tạo áp lực ngắn hạn tới tỷ giá. Nhưng nhìn xa hơn, chi phí đẩy gia tăng sẽ dần được trung hòa bởi việc tổng cầu suy giảm. Do đó, không làm thay đổi quỹ đạo lạm phát trung hạn, điều mà có thể khiến FED thay đổi xu hướng điều hành lãi suất.
- Trong những năm gần đây, Dòng vốn rút ròng khỏi Trung Quốc đạt mức kỷ lục, tỷ giá giảm sâu, do đó, TQ không cần thiết phải phá giá tiền tệ như năm 2018 để tạo lợi thế thương mại.

Thương mại

Dựa theo kịch bản cơ sở, chúng tôi duy trì quan điểm trung lập cho tình hình thương mại Việt Nam nói chung:

- Tăng trưởng kinh tế chậm lại do Thương chiến sẽ khiến cho tổng cầu sụt giảm, từ đó, nhu cầu hàng hóa xuất khẩu Việt Nam nói chung cũng bị ảnh hưởng theo.
- So với các nhóm hàng bị đánh thuế ở nhiệm kỳ đầu của ông Trump, các mặt hàng Việt Nam hầu như không nằm trong danh sách đó.
- Việt Nam hiện đang có mối quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện với Hoa Kỳ.

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu trên 1 tỷ USD năm 2024 (Đơn vị: Triệu USD)



Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu trên 1%/ Tổng GT nhập khẩu (Đơn vị: Triệu USD)



Nguồn: TCHQ, FiinPro, CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

- Việt Nam duy trì tình hình thặng dư thương mại với Hoa Kỳ trong rất nhiều năm, tính riêng năm 2024, Việt Nam thặng dư hơn 104 tỷ USD. Đây là điều cần lưu ý trong trường hợp Hoa Kỳ mở rộng cuộc chiến thương mại và áp thuế với các nước có thặng dư thương mại lớn ở các vòng tiếp theo.
- Căn cứ theo các mặt hàng mà ông Trump áp thuế ở nhiệm kỳ đầu, thì những mặt hàng cần lưu ý: (1): Thép và Nhôm; (2): Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác. Ngoài ra, căn cứ theo tính chất thặng dư, mặt hàng Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện cũng có thể phải chịu rủi ro.



Tác động đến kinh tế vĩ mô:

- ✓ **Tác động thương mại: (1) Tích cực:** Trong bối cảnh chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc leo thang, Việt Nam có thể hưởng lợi từ (1) sự dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc sang các nước xuất khẩu khác (bao gồm cả Việt Nam); **(2) Tiêu cực:** Thương mại của Việt Nam có thể bị tác động tiêu cực bởi chính sách áp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu của Trump.
- ✓ **Tác động đến chính sách tiền tệ trong ngắn hạn:** Chính sách tài khóa mở rộng dưới thời Trump + áp thuế cao đối với hàng hóa nhập khẩu sẽ khiến lạm phát tăng, dẫn đến lãi suất cao hơn và tỷ giá hối đoái USD tăng. Điều này có thể tạo áp lực lên tỷ giá USD so với các đồng tiền khác, bao gồm cả Việt Nam.

Tác động đến từng nhóm ngành:

Ngành	Mức độ tác động	Phân tích
Điện	Trung bình - khả quan	Các công ty điện và khí đốt có thể hưởng lợi gián tiếp từ việc giá nhiên liệu giảm , do đó cải thiện sức khỏe tài chính và giảm chi phí đầu vào. EVN sẽ thấy chi phí nhiên liệu giảm, điều này có thể giúp ổn định tài chính và giảm chi phí .
Dầu khí	Trung bình	Việc Trump ủng hộ tăng sản lượng nhiên liệu hóa thạch tại Hoa Kỳ dự kiến sẽ làm tăng nguồn cung dầu khí và giảm giá dầu . Các công ty dầu khí niêm yết bị ảnh hưởng gián tiếp bởi giá dầu thấp, làm giảm nhu cầu khoan và khai thác.
Xuất – Nhập khẩu	Trung bình	Dệt may: Hiện tại, hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với mức thuế suất trung bình khoảng 4% - 8%. Dưới nhiệm kỳ thứ hai của Trump, BSC cho rằng mức thuế xuất khẩu trên sẽ được duy trì hoặc tiếp tục tăng trong bối cảnh thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ ngày càng gia tăng. Điều này sẽ làm giảm phần nào sức cạnh tranh của Việt Nam so với các đối thủ giá rẻ như Ấn Độ, Bangladesh, Ai Cập, v.v. Tuy nhiên, BSC tin rằng với lợi thế có thể sản xuất các sản phẩm khó, sản phẩm có giá trị gia tăng cao và đáp ứng các tiêu chuẩn ESG cùng với điều kiện chính trị ổn định, ngành dệt may Việt Nam sẽ tiếp tục thu hút được các đơn hàng, đặc biệt là với xu hướng Trung Quốc +1 đang được củng cố. Thủy sản: Cá tra là một trong số ít mặt hàng hiện đang được hưởng mức thuế xuất khẩu 0% đối với cả ba doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn của Việt Nam (VHC, ANV, IDI). BSC tin rằng mức thuế này sẽ được duy trì trong nhiệm kỳ tiếp theo của Trump, vì xuất khẩu cá tra của Việt Nam nhìn chung không bị coi là bán phá giá tại thị trường Hoa Kỳ. Chúng tôi cũng lưu ý rằng, trong nhiệm kỳ trước của Trump, VHC đã duy trì mức thuế 0% do các hoạt động không bán phá giá, nhưng hiện tại, quá trình điều tra và thanh tra chống bán phá giá của Hoa Kỳ sẽ nghiêm ngặt hơn so với chu kỳ trước. Sản phẩm gỗ: Hàng hóa xuất khẩu từ gỗ chủ yếu chịu thuế chống lẩn tránh nhằm ngăn chặn hàng hóa chuyển hướng từ Trung Quốc sang các nước khác rồi tái xuất sang Hoa Kỳ. BSC cho rằng các doanh nghiệp Việt Nam như PTB, VCS nhìn chung sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể vì họ có thể chứng minh đầy đủ nguồn gốc sản phẩm của mình. Lốp xe: Theo kết luận của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) vào tháng 5 năm 2021, các doanh nghiệp xuất khẩu lốp xe của Việt Nam sang Hoa Kỳ phải đối mặt với thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp từ 6,23% - 7,89%. Mức thuế này áp dụng cho ba công ty lốp xe FDI, trong khi DRC và CSM không phải chịu mức thuế này. BSC cho rằng các doanh nghiệp Việt Nam như DRC, CSM có thể chứng minh được nguồn gốc sản phẩm của mình và từ đó giảm thiểu tác động của các cuộc điều tra chống bán phá giá.
Thép	Tiêu cực	Ngành thép của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực ở mức độ vừa phải khi Hoa Kỳ bắt đầu điều tra nguồn gốc hàng nhập khẩu và áp thuế đối với thép từ các nước láng giềng như Mexico và Canada. Do lo ngại thép có thể đi đường vòng xuất khẩu sang các thị trường lân cận như Mexico và Canada, sau đó gián tiếp thâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ.
Bất động sản khu công nghiệp	Trung bình	Xu hướng "Trung Quốc +1" sẽ tiếp tục trong thời gian tới. Ngoài ra, giá điện rẻ cùng với việc giải quyết tình trạng thiếu điện vẫn là yếu tố tích cực. Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức: chi phí lao động tăng, giá thuê không còn cạnh tranh và thiếu cơ chế thu hút đầu tư sau khi áp dụng thuế suất tối thiểu toàn cầu.
Công nghệ thông tin	Trung bình	BSC cho rằng tác động đến ngành CNTT của Việt Nam sẽ không đáng kể và sẽ không thay đổi so với nhiệm kỳ của Biden hay nhiệm kỳ trước của Trump. Các công ty Việt Nam muốn nhập khẩu chip bán dẫn từ Hoa Kỳ vẫn sẽ phải đối mặt với nhiều yêu cầu về giấy tờ và thủ tục kiểm tra chặt chẽ, vì Hoa Kỳ vẫn lo ngại về việc Trung Quốc chuyển dữ liệu sang Việt Nam rồi xuất khẩu trở lại.

Sau khi tái đắc cử tổng thống, ông Trump được cho rằng là sẽ áp dụng các chính sách thuế quan, nhắm trực tiếp vào Trung Quốc (60%) và quốc gia có thặng dư lớn với Mỹ (10 – 20%). BSC đưa ra quan điểm TRUNG LẬP cho những tác động của những chính sách trên lên ngành xuất nhập khẩu Việt Nam, cụ thể:

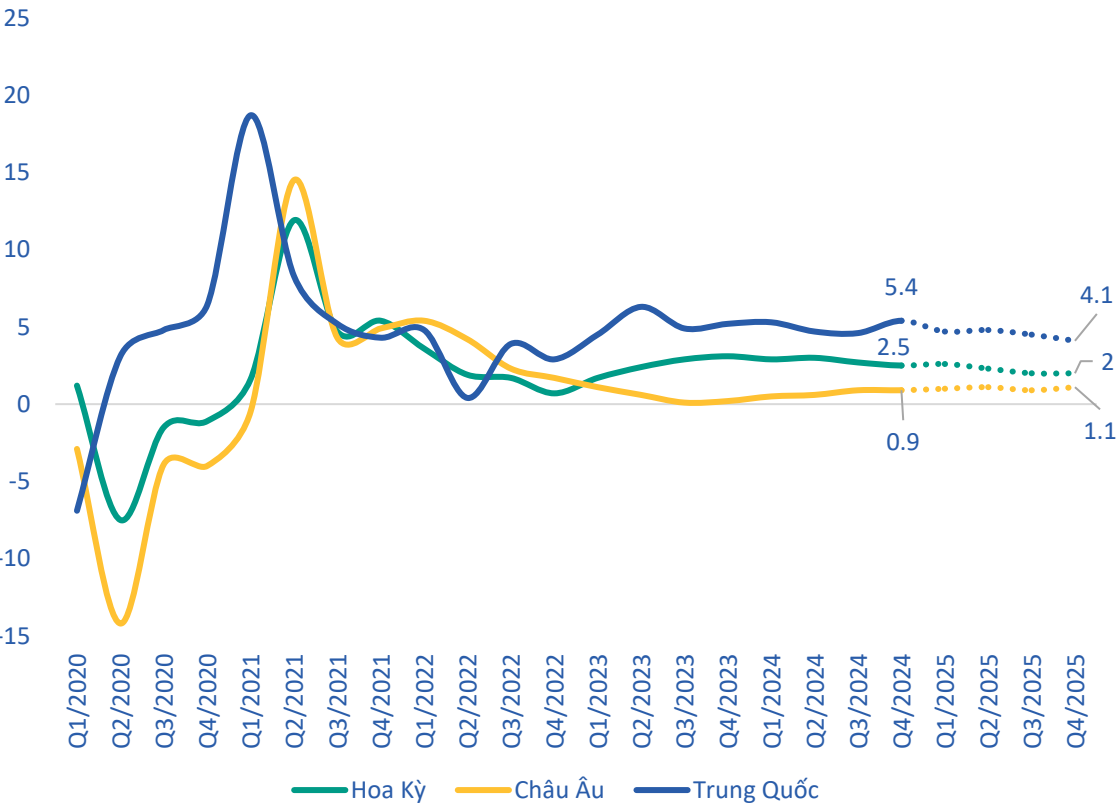
- 1. Ngành dệt may (Trung lập):** Chúng tôi cho rằng nhìn chung tác động của những chính sách thuế quan lên dệt may xuất khẩu VN sẽ là không quá lớn do (1) thuế áp dụng cho dệt may VN vốn đã ở mức cao (13-15%), tuy nhiên BSC đánh giá đây vẫn là mức cạnh tranh so với Trung Quốc (60%) (2) VN được kỳ vọng sẽ tiếp tục hưởng lợi từ xu hướng đi ra khỏi Trung Quốc nhờ (i) tay nghề tốt làm được các đơn hàng giá trị gia tăng cao (ii) đáp ứng tốt các tiêu chuẩn ESG của các nhãn hàng (iii) tình hình chính trị trong nước ổn định.
- 2. Ngành thủy sản (Trung lập):** Tương tự dệt may, nhìn chung tác động lên nhóm cá tra sẽ là không lớn nhờ (1) doanh nghiệp XK cá tra trên sàn tiếp tục được hưởng mức thuế CBPG 0% ở kỳ đánh giá POR20 vừa rồi giúp đảm bảo khả năng cạnh tranh bất chấp Mỹ có gia tăng đánh thuế hay không (2) ngoài ra, BSC cho rằng các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra đi Mỹ sẽ được hưởng lợi nếu Mỹ áp thuế 60% lên cá rô phi Trung Quốc.
- 3. Ngành gỗ & đá (Trung lập):** Các loại thuế áp lên ngành gỗ chủ yếu là các loại thuế chống lẩn tránh để phòng hàng từ Trung Quốc xuất sang VN rồi xuất ngược lại vào Mỹ, tuy nhiên, với lợi thế nguồn nguyên liệu rõ ràng, BSC đánh giá nhìn chung cũng sẽ không chịu nhiều ảnh hưởng từ Trump 2.0.
- 4. Ngành Săm lốp (Trung lập):** Chúng tôi cho rằng nhìn chung tác động của những chính sách thuế quan lên xuất khẩu lốp Việt Nam sẽ là không quá lớn do: (1) Việt Nam được hưởng mức thuế chống trợ cấp (CVD) đối với lốp xe ô tô và xe tải nhẹ ở mức 6.46% thấp hơn so với các nước khác trong cuộc điều tra năm 2021 và (2) Các doanh nghiệp sản xuất lốp Việt Nam có lợi thế nguyên liệu đầu vào là cao su trong nước với nguồn gốc rõ ràng đồng thời tích cực phối hợp trong các cuộc điều tra nên sẽ không chịu nhiều tác động từ Trump 2.0.

Ngành	Quan điểm của BSC	% LNST 2025F	Yếu tố cần theo dõi	Quan điểm DN
Ngành dệt may	Trung lập	27%	Lượng đơn hàng dịch chuyển sang từ Trung Quốc sau thuế Trump áp thuế	TNG, MSH đánh giá nhìn chung hiện tại chưa rõ ảnh hưởng, tuy nhiên lượng đơn hàng các hãng vẫn đặt khá đều và sớm
Ngành thủy sản	Trung lập	57%	Sản lượng cá tra xuất khẩu sau khi Mỹ áp thuế lên cá rô phi Trung Quốc	VHC đánh giá hiện tại vẫn được hưởng thuế CBPG 0% và VN không có phá giá nên dù trường hợp bị đánh thuế nhập khẩu bởi Mỹ vẫn có thể cạnh tranh.
Ngành gỗ & đá	Trung lập	24%	Thuế chống lẩn tránh của Mỹ liên quan đến các mặt hàng gỗ XK VN	DN chưa đưa ra đánh giá cụ thể do vấn đề chưa chắc chắn
Ngành sản lốp	Trung lập	24%	Sản lượng xuất khẩu lốp sang Mỹ sau khi Mỹ áp thuế lên lốp nhập khẩu từ Thái Lan và kết quả các cuộc điều tra CBPG lốp vào Mỹ	DN chưa đưa ra đánh giá cụ thể do vấn đề chưa chắc chắn



KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

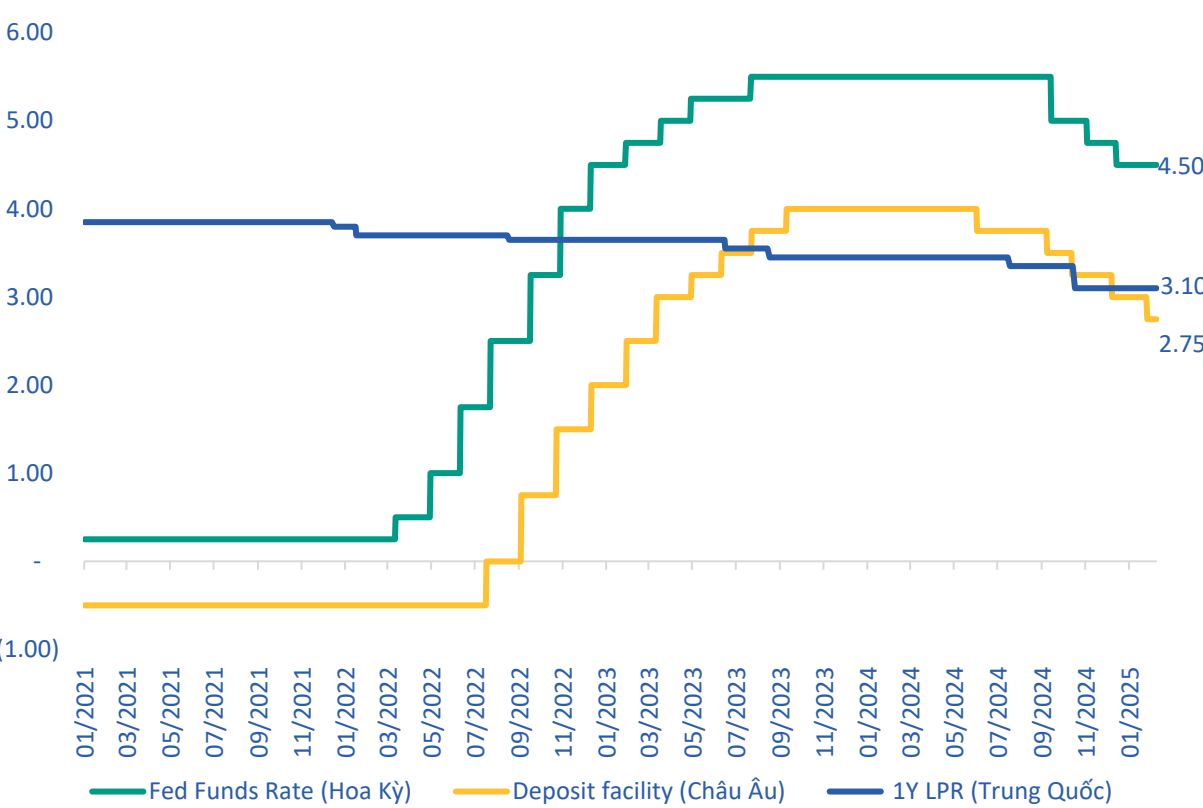
Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	11/24	12/24	01/25	2025 (F)	2026 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.7	2.9		2.6	2.5
	PMI sản xuất	49.7	49.4	51.2		
	PMI dịch vụ	56.1	56.8	52.9		
Châu Âu	CPI	2.2	2.4	2.5	2.1	1.9
	PMI sản xuất	45.2	45.1	46.6		
	PMI dịch vụ	49.5	51.6	51.3		
Trung Quốc	CPI	0.2	0.1	0.5	0.8	1.2
	PMI sản xuất	50.3	50.1	49.1		
	PMI dịch vụ	50.0	52.2	50.2		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: **(1)** Các chính sách của ông Donald Trump bắt đầu được ban hành chính thức từ ngày 20/1/2025; **(2)** Nền kinh tế Hoa Kỳ vẫn đang thu hẹp – hệ quả của CSTT thắt chặt nhưng nhìn chung sức khỏe nền kinh tế vẫn ổn định.
- Châu Âu: Tiêu dùng yếu; ngành công nghiệp thu hẹp; xuất khẩu hầu như không tăng trưởng và đang gặp thách thức do chính sách thuế quan của ông Trump.
- Trung Quốc: **(1)** Tiêu dùng và Xuất khẩu tăng trưởng yếu; thị trường Bất động sản vẫn tiêu cực; **(2)** Xuất khẩu được dự báo sẽ tiêu cực trong năm 2025 do chính sách thuế quan của ông Trump.

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Nới lỏng	Nới lỏng	Nới lỏng
LSDH	4.25%-4.5%	2.75% (deposit facility)	3.1% (1-year LPR)
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Đã kết thúc	Đã kết thúc	- Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.1%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.6%. - Rất nhiều các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế.
Highlights	Hành trình hạ lãi suất chững lại trước những chính sách của ông Trump và lạm phát dai dẳng.	CSTT sẽ được điều hành bám sát với diễn biến nền kinh tế chứ không theo lộ trình cụ thể.	Phát tín hiệu tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg và nhiều nguồn khác

- Hoa Kỳ: **(1)** Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 1/2025; **(2)** Trong phiên điều trần ngày 11/2/2025, chủ tịch Fed giữ quan điểm không cần vội trong việc hạ lãi suất vì sức khỏe kinh tế Hoa Kỳ vẫn ổn định; **(3)** CPI Hoa Kỳ tăng trở lại trong tháng 1 (lạm phát trong lĩnh vực nhà ở) cùng với định hướng chính sách của ông Trump khiến thị trường đang nghiêng về dự báo Fed sẽ tiếp tục giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 3.
- Châu Âu: ECB tiếp tục hạ lãi suất 25 bps trong tháng 1/2025; đây là lần thứ 5 hạ lãi suất liên tiếp. Thị trường dự báo ECB sẽ cắt giảm lãi suất 3 lần trong năm 2025.
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều chính sách, gói kích thích kinh tế khác.

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	31/01/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2798.4	0.1%	1.0%	6.6%	36.2%
Bạc	USD/ozt	31.3	-0.9%	2.4%	8.3%	35.1%
Thép HRC	USD/T.	740.0	1.1%	7.6%	4.4%	-23.7%
Nhôm	USD/MT	2602.8	-1.3%	-1.8%	2.6%	17.4%
Niken	USD/MT	15044.1	-1.2%	-3.1%	-0.6%	-6.2%
Quặng sắt	CNY/MT	815.5	0.0%	1.1%	4.7%	-22.6%
Đồng	USd/lb.	427.9	-0.7%	-1.0%	6.3%	11.0%
Dầu Brent	USD/bbl.	76.8	-0.1%	-2.2%	2.8%	-2.5%
Dầu WTI	USD/bbl.	72.5	-0.3%	-2.9%	1.1%	-1.7%
Xăng	USd/gal.	203.7	0.0%	-0.6%	1.7%	-7.2%
Than đá	USD/MT	115.5	0.6%	-0.7%	-7.8%	-0.4%
Đậu tương	USd/bu.	1042.0	-0.2%	-1.3%	4.4%	-13.4%
Cao su	JPY/kg	393.8	1.4%	1.0%	3.1%	39.4%
Đường	USD/MT	519.5	-0.6%	4.3%	2.5%	-20.3%
Sữa	USD/cwt	20.4	0.1%	0.3%	8.9%	24.9%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	31/01/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	6040.5	-0.5%	-1.0%	2.7%	23.1%
EU (EURO STOXX 50)	5286.9	0.1%	1.3%	8.0%	14.0%
Trung Quốc (SHCOMP)	3250.6	0.0%	-0.1%	-3.0%	17.3%
Nhật Bản (NIKKEI)	39572.5	0.1%	-0.9%	-0.8%	9.9%
Hàn Quốc (KOSPI)	2517.4	-0.8%	-0.8%	4.9%	-1.0%
Singapore (STI)	3855.8	1.4%	1.4%	1.8%	22.7%
Thái Lan (SET)	1314.5	-1.6%	-2.9%	-6.1%	-3.9%
Phillipines (PCOMP)	5862.6	-4.0%	-6.9%	-10.2%	-11.5%
Malaysia (KLCI)	1556.9	0.3%	-1.1%	-5.2%	2.9%
Indonesia (JCI)	7109.2	0.5%	-0.8%	0.4%	-1.3%
Việt Nam (VNI)	1265.1	0.0%	0.0%	-0.1%	7.8%
Việt Nam (HNX)	223.0	0.0%	0.0%	-1.9%	-3.3%
Việt Nam (UPCOM)	94.3	0.0%	0.0%	-0.8%	7.1%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg



KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025 - 2026

	TB 5Y (19-23)	2024	BSC KB 1		BSC KB 2		Consensus 2025			Consensus 2026		
			2025f	2026f	2025f	2026f	Min	TB	Max	Min	TB	Max
GDP (YoY%)	5.19	7.09	6.5	6.3	7.4	6.8	5.9	6.6	7.4	5.4	6.4	7.4
CPI trung bình (YoY%)	2.86	3.63	4.44	4.5	3.18	3.5	2.3	3.5	4.2	2.0	3.6	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	8.08	14.32	7.0	7.0	17.0	17.0						
Nhập khẩu (%YoY)	7.23	16.67	7.0	7.0	17.0	17.0						
LSĐH (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5		4.55			4.70	
USD/VND trung bình	23,640	25,054	26,056	26,619	25,554	25,810						

Ghi chú:
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới tháng 1/2025

Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

$$\text{GDP} = C + I + G + (\text{EX} - \text{IM})$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị quyết 01/NQ-CP: Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Nghị quyết 02/NQ-CP: Về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025

Công điện số 108/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc đẩy mạnh khôi phục sản xuất nông nghiệp sau bão số 3

Công điện số 109/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc tăng cường tập trung chỉ đạo, triển khai thi hành Luật Đất đai

Nghị định số 135/2024/NĐ-CP: Quy định cơ chế chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ

Chính sách tiền tệ

SBV định hướng tăng trưởng tín dụng ở mức 16% và điều chỉnh linh hoạt theo thực tế, chủ động thực hiện các biện pháp trung hòa trên thị trường mở.

Các chính sách khác

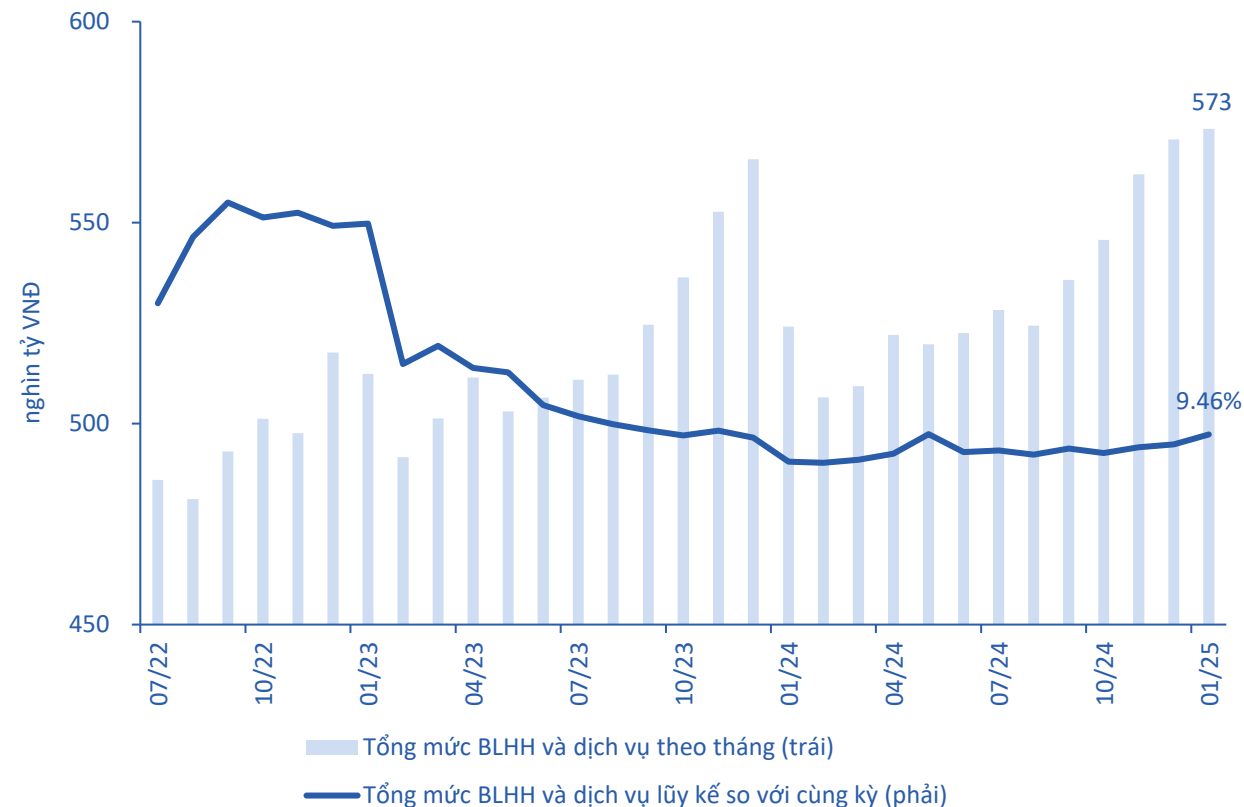
Nghị quyết 15/NQ-CP: Về dự án Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi) và dự thảo Nghị quyết của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước

Ngày 18/9, Bộ Tài chính chính thức thông qua Thông tư 68/2024/TT-BTC, có nội dung liên quan đến giải pháp mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền (Non pre-funding), có hiệu lực thi hành từ ngày 02/11/2024.

GDP 2024 đạt mục tiêu đề ra



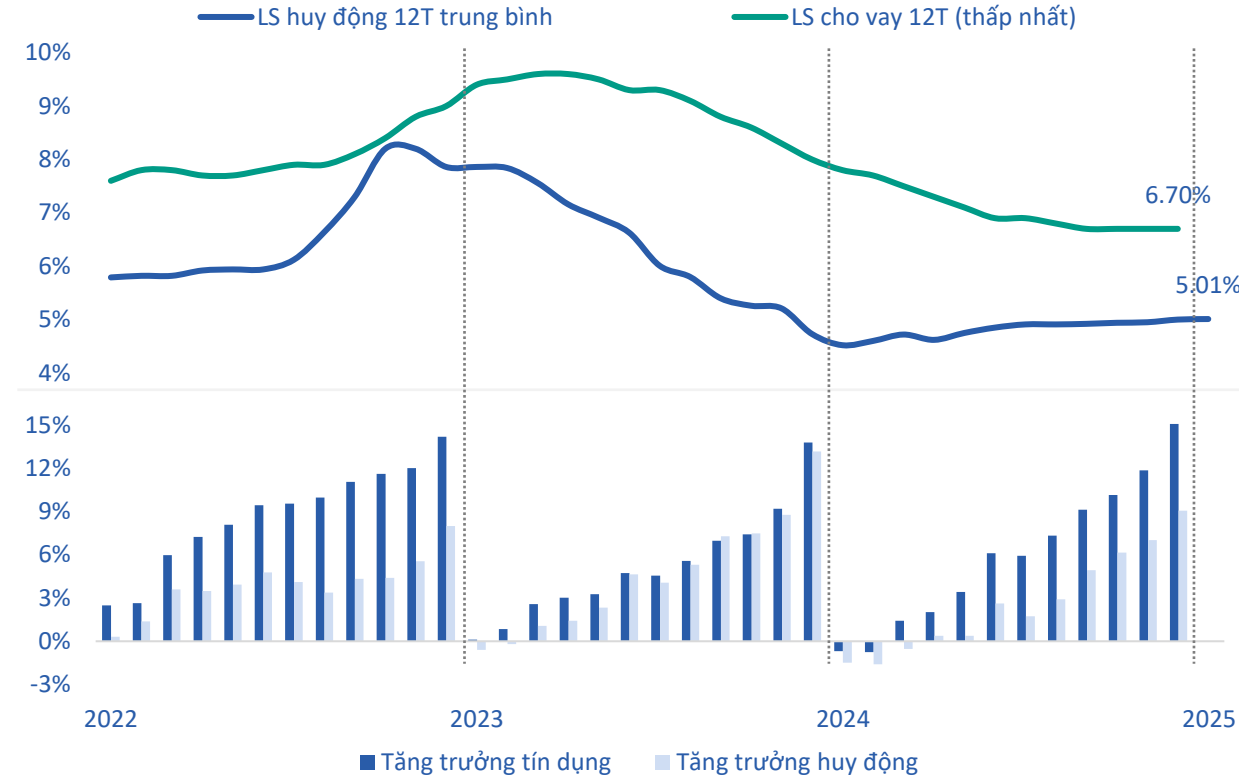
Tiêu dùng giữ tốc độ tăng trưởng ổn định



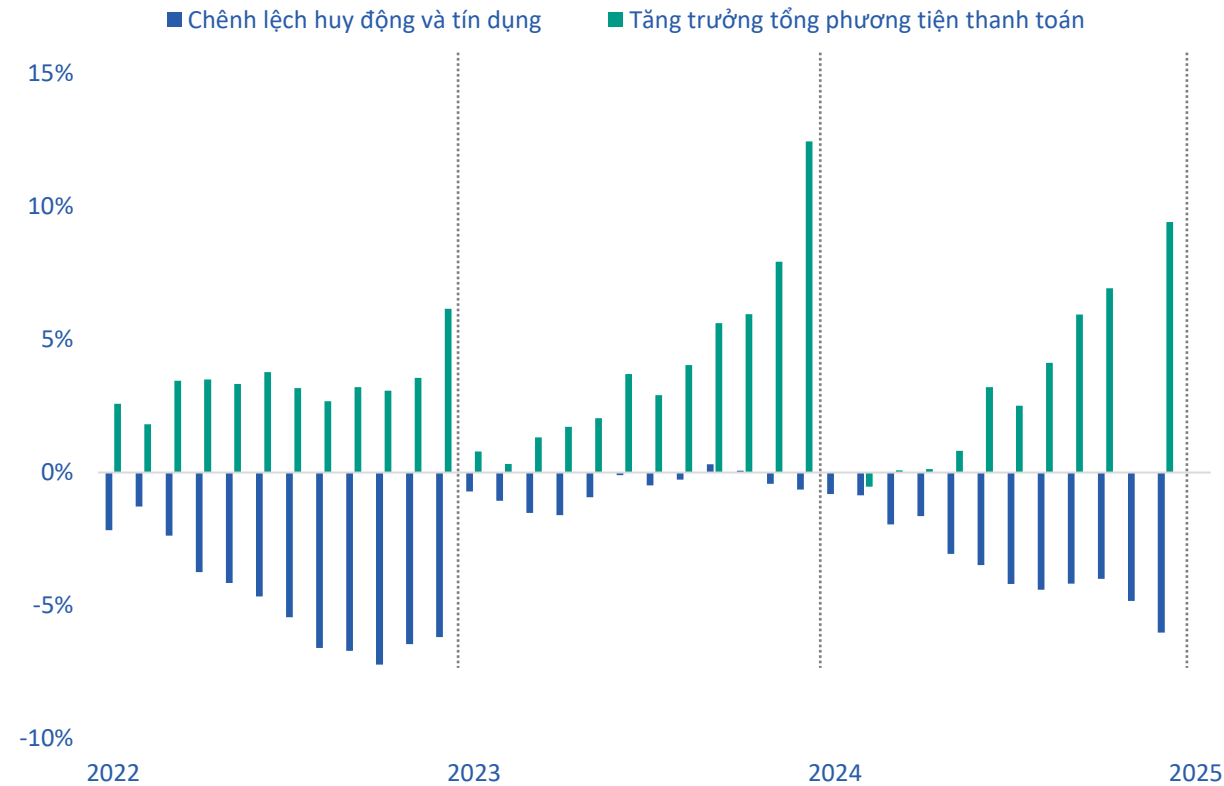
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP quý 4/2024 đạt +7.55% YoY; tăng trưởng GDP cả năm 2024 đạt +7.09% YoY.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2025 tối thiểu đạt 8% YoY.
- 1T2025, Tổng mức BLHH và DVTĐ đạt 573,316 tỷ đồng, +9.46% YoY.
- Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 77.0% tổng mức) đạt 441,421 tỷ đồng, +8.56% YoY.

LSHĐ tiếp tục nhích nhẹ, tuy nhiên vẫn ổn định ở mức thấp



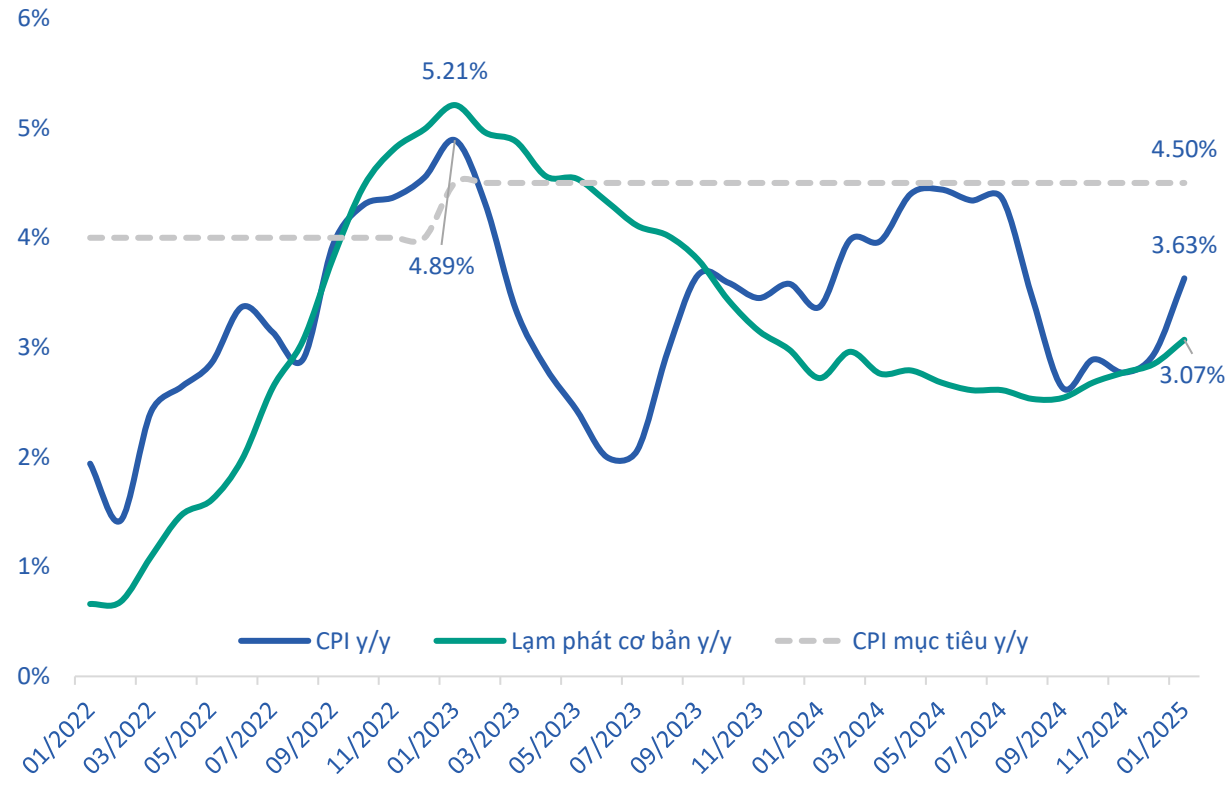
Tăng trưởng Tổng phương tiện thanh toán 2024 thấp



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinProX và nhiều nguồn khác

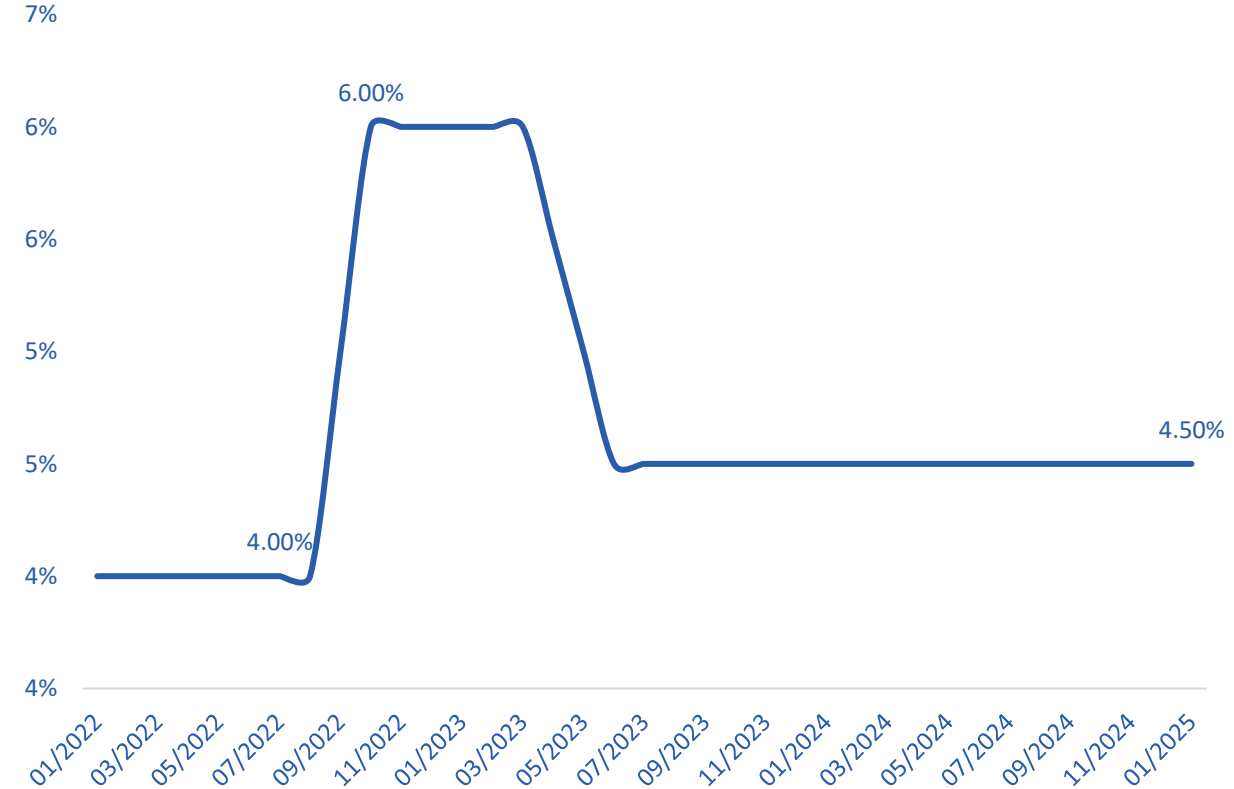
- Tăng trưởng tín dụng tính đến hết tháng 1/2025 +0.19% YTD, mức tăng trưởng thấp do Tết sớm.
- Tăng trưởng huy động năm 2024 đạt +9.06% YTD (cùng kỳ 2023: +13.16% YTD).
- Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán năm 2024 đạt +9.42% YTD (cùng kỳ 2023: +12.46% YTD).
- Xu hướng tăng lãi suất tiền gửi tiếp diễn từ tháng 4/2023 đến hiện tại do các NHTM có nhu cầu bổ sung vốn. Ngược lại, lãi suất cho vay vẫn duy trì ổn định ở mức thấp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn.

Áp lực lạm phát vừa phải trong năm 2025...



- CPI tháng 1/2025 +3.63% YoY; lạm phát cơ bản tăng +3.07% YoY.
- CPI tăng vọt trong tháng 1 do: **(1)** Nhu cầu mua sắm, ăn uống, đi lại tăng cao trong mùa Tết; **(2)** Một số địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

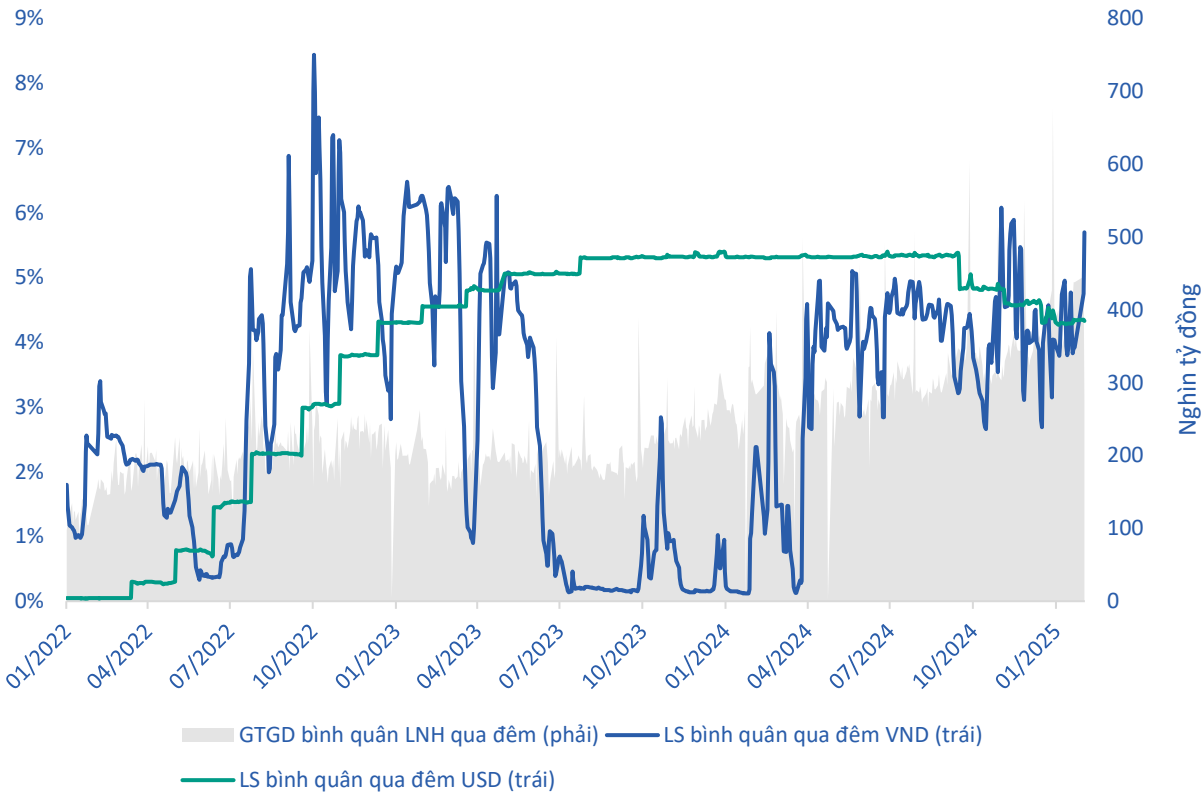
...tạo điều kiện cho chính sách tiền tệ nới lỏng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX và nhiều nguồn khác

- Lạm phát vẫn ở dưới ngưỡng mục tiêu 4.5%, cộng với áp lực lạm phát trong năm 2025 vừa phải (giá xăng dầu trong nước được dự báo giảm theo giá dầu thế giới, giá gạo trong nước đang giảm), là động lực để NHNN tiếp tục giữ CSTT nới lỏng.

Lãi suất liên ngân hàng biến động mạnh



SBV kết hợp bơm và hút trên OMOs để điều tiết thanh khoản

Đvt: tỷ đồng

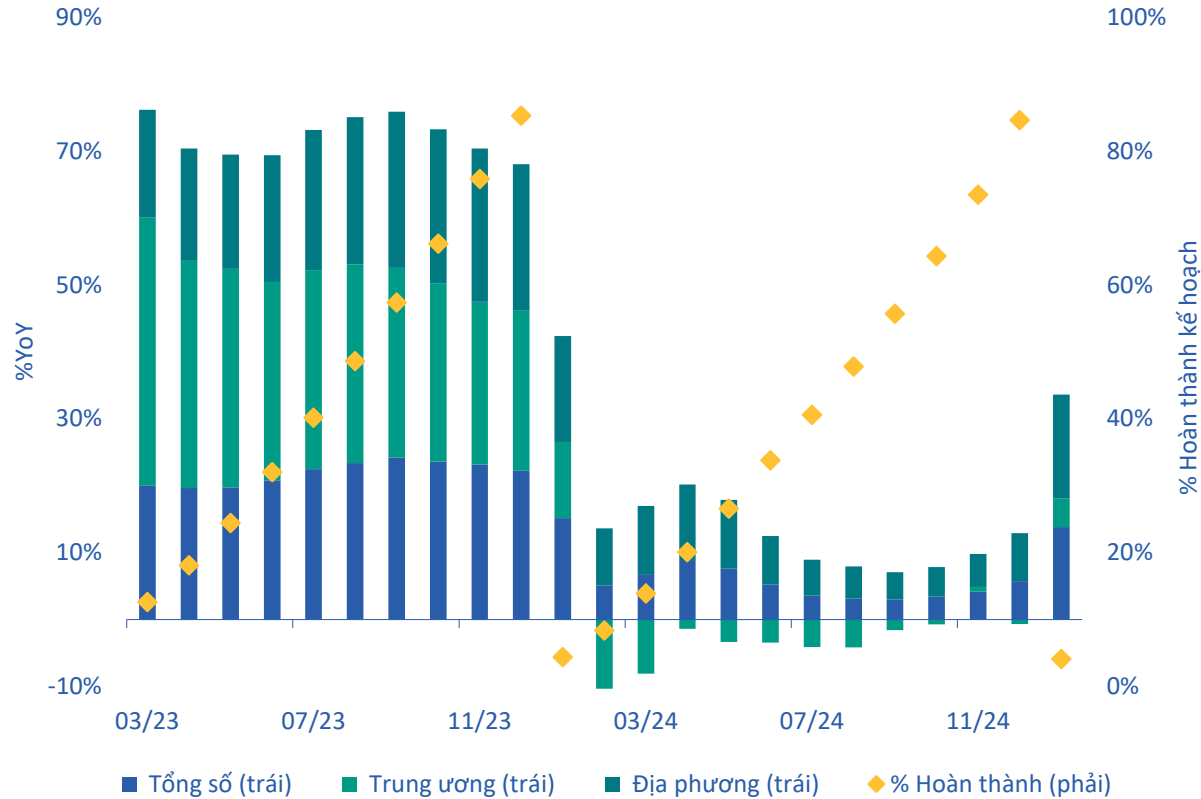
Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 47	3,600.0	41,250.0	68,000.0	99,999.7	5,650.3	49,950.0
Tuần 48	9,980.0	7,950.0	53,999.9	68,000.0	(16,030.2)	33,919.8
Tuần 49	20,475.0	3,950.0	30,000.0	53,999.9	(40,524.9)	(6,605.0)
Tuần 50	16,950.0	2,550.0	50,999.9	30,000.0	6,599.9	(5.1)
Tuần 51	50,423.0	15,975.0	13,996.9	50,999.9	(71,451.0)	(71,456.1)
Tuần 52	20,810.0	31,373.0	69,999.9	3,996.9	76,566.0	5,109.9
Tuần 53	46,140.0	63,410.0	8,986.2	15,000.0	11,256.2	16,366.1
Tuần 1	68,750.0	35,140.0	54,999.9	73,986.1	(52,596.2)	(36,230.1)
Tuần 2	32,750.0	55,380.0	43,000.0	54,999.9	10,630.1	(25,600.0)
Tuần 3	29,849.6	68,600.0	133,580.0	43,000.0	129,330.4	103,730.4
Tuần 4	-	-	-	-	-	103,730.4
Tuần 5	16,999.8	29,849.6	95,073.9	73,613.3	34,310.5	138,040.8

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 09/02/2025

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- SBV vẫn thực hiện bơm, hút ròng linh hoạt trên OMOs. Tổng cộng, SBV bơm ròng 77.52 nghìn tỷ đồng trong tháng 1/2025.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng biến động mạnh nhưng xu hướng chung vẫn đi ngang trong vùng 4 – 5%. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm trung bình ở mức 4.14% trong tháng 1 (tháng 12 trung bình ở mức 3.97%).

Kế hoạch giải ngân cao trong năm 2025



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

Bội thu NSNN



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2025 – 857 nghìn tỷ đồng.
- Giải ngân từ nguồn Ngân sách nhà nước 1T2025 đạt 35,417 tỷ đồng ~ 4.13% kế hoạch được giao (cùng kỳ 31,119 tỷ đồng ~ 4.40% kế hoạch được giao).
- 1T2025, tổng thu NSNN ước đạt 275.9 nghìn tỷ đồng (+19.44% YoY), bằng 14.00% dự toán năm.
- 1T2025, tổng chi NSNN ước đạt 134.4 nghìn tỷ đồng (+4.27% YoY), bằng 5.30% dự toán năm.

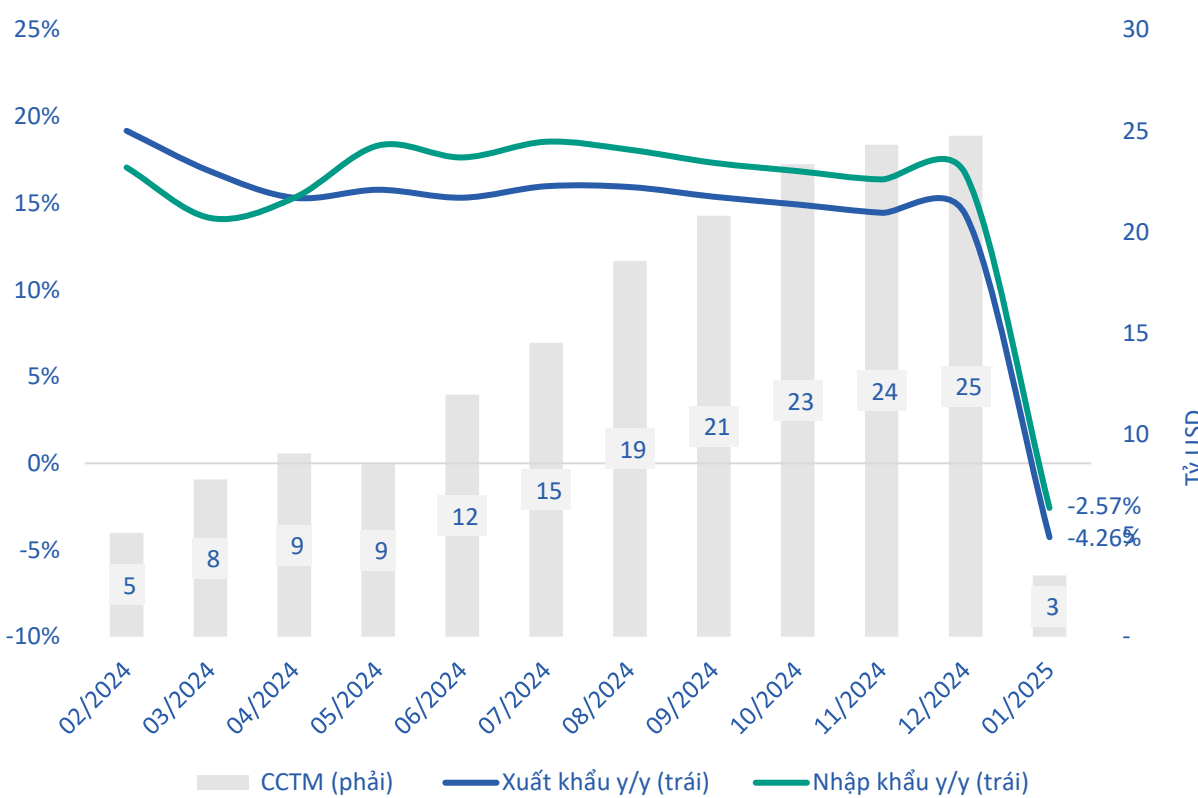
Tỷ giá tiếp tục tăng

Tỷ giá	YTD	2024	2023	2022	2021	2020
DXY Index	-0.11%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%
VND/USD	1.61%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%
EUR/USD	0.09%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%
CNY/USD	0.76%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%
KRW/USD	1.21%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%
JPY/USD	1.30%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%
SGD/USD	0.66%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%
IDR/USD	-1.21%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%
THB/USD	1.25%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%
MYR/USD	0.27%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%
PHP/USD	-0.91%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%
Trung bình	0.50%	-4.56%	-1.07%	-6.05%	-4.50%	3.54%
Xếp hạng đồng VNĐ	1	7	7	2	2	8
Dự trữ ngoại hối	86.1	86.1	88	109	95	79

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 31/01/2025

- Tỷ giá USD/VND hạ nhiệt trong tháng 1, tuy nhiên vẫn ở mức cao.
- Các chính sách dưới thời Trump 2.0 đều tiềm ẩn áp lực tăng đối với lạm phát Hoa Kỳ, gián tiếp đẩy tỷ giá tăng cao.

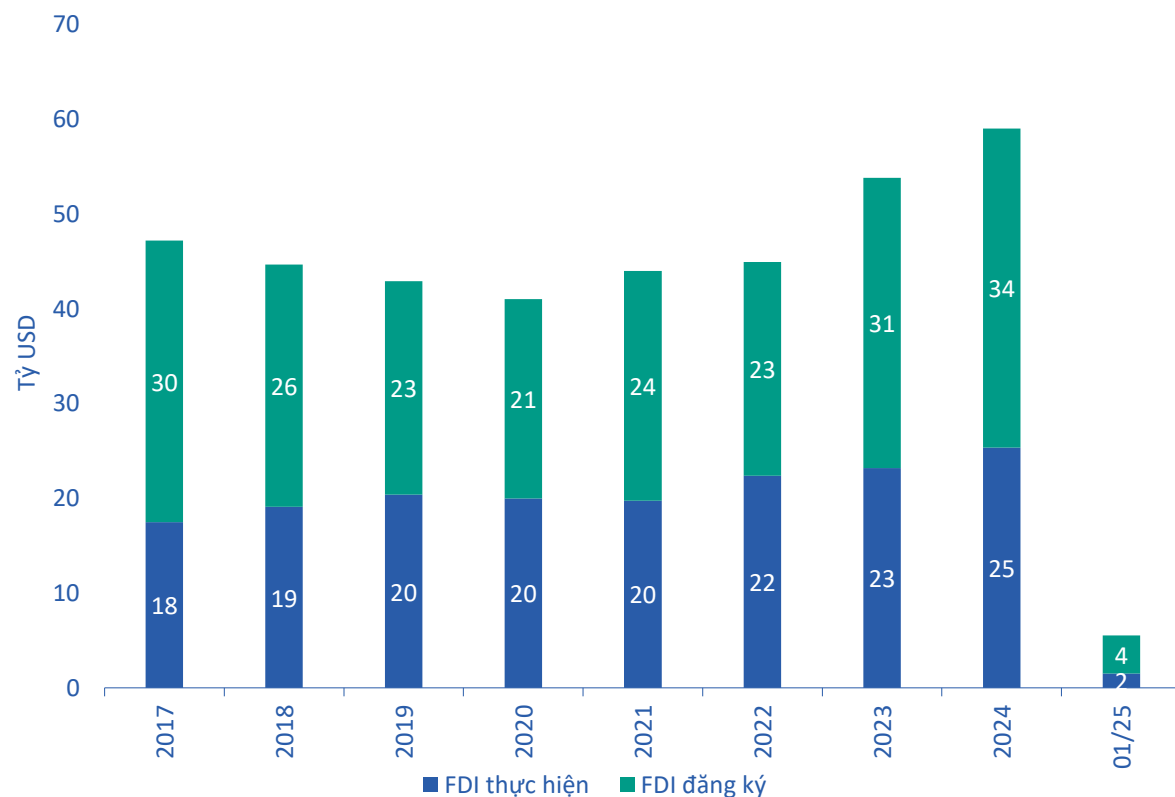
Nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu suy yếu



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg, FiinProX

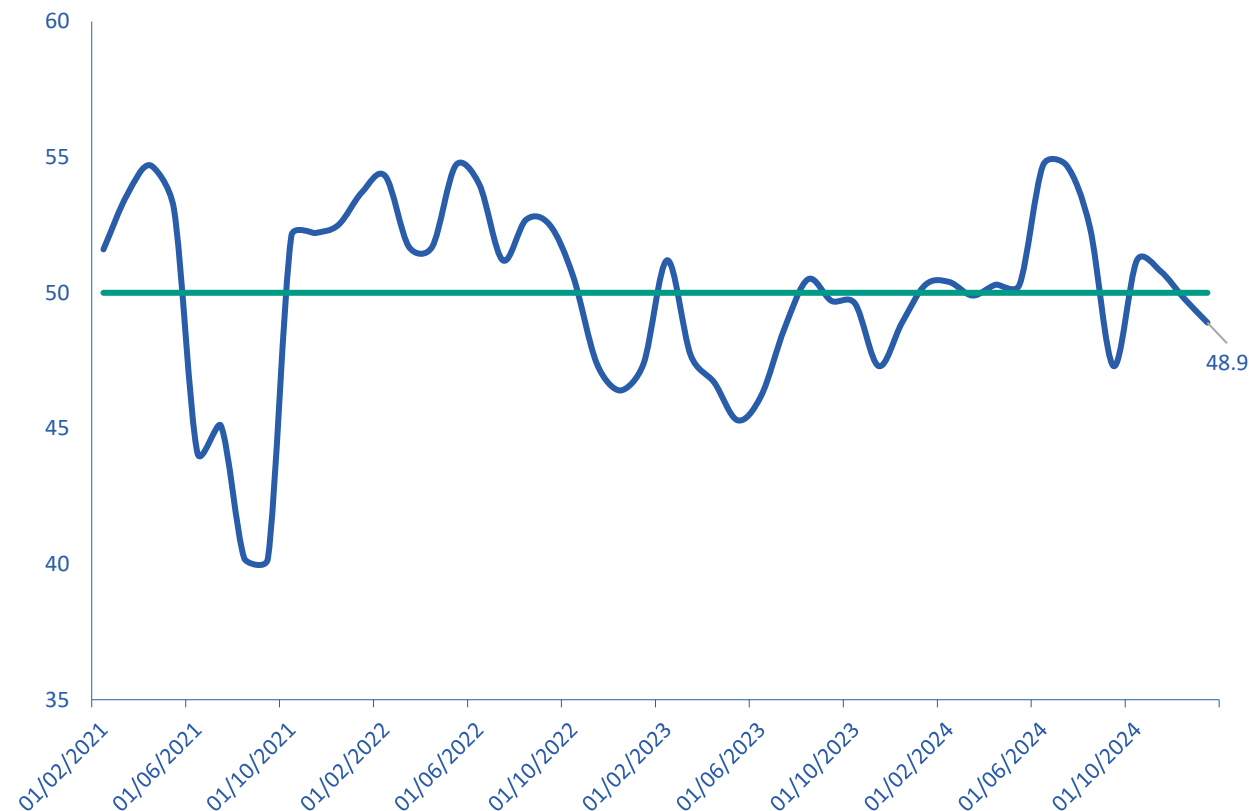
- Tháng 1/2025, xuất khẩu -4.26% YoY, nhập khẩu -2.57% YoY. Cán cân thương mại thặng dư hơn 3 tỷ USD.
- Tháng 1/2025, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng giảm. Chỉ số này đã giảm tháng thứ 3 liên tiếp.

Dòng vốn FDI trở lại mạnh mẽ khởi đầu năm 2025



- 1T2025, FDI tăng tốc so với tháng trước, cụ thể, FDI thực hiện đạt mức 1.51 tỷ USD, tăng +2% YoY, FDI đăng ký đạt 4.33 tỷ USD, tăng +48.6% YoY.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

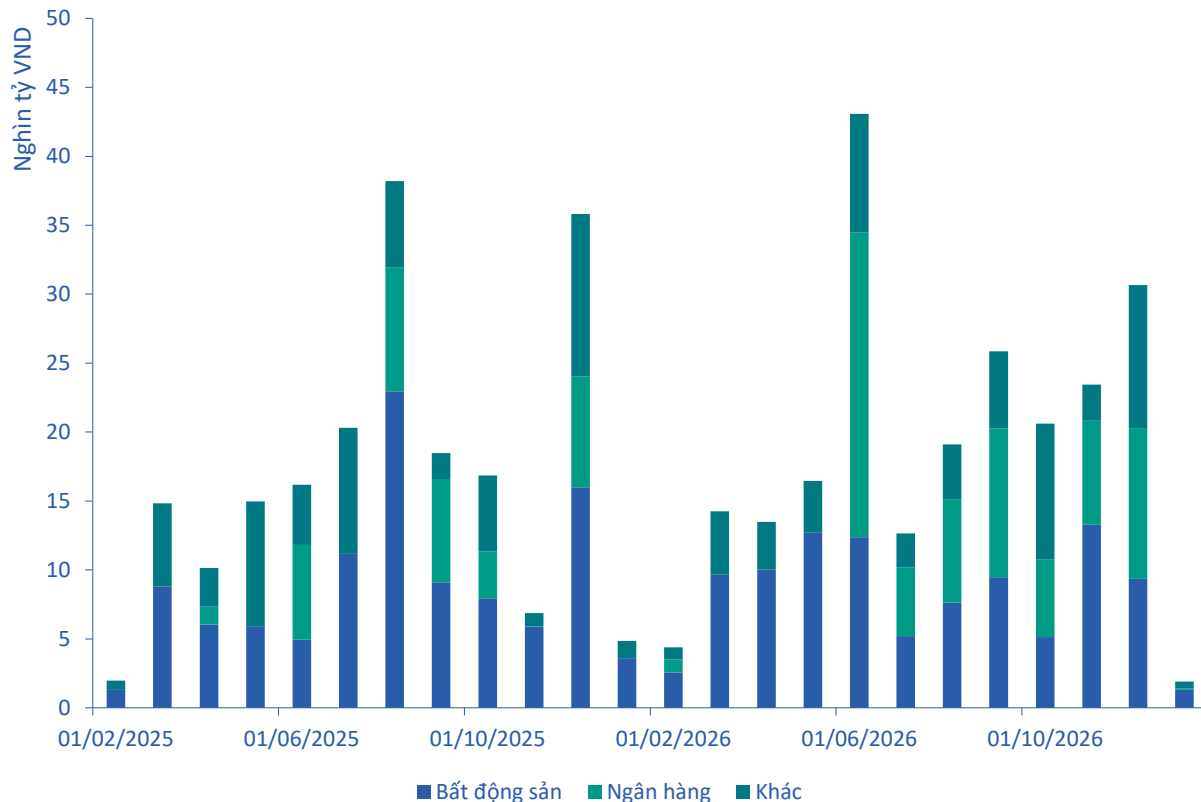
Tháng thứ 2 liên tiếp PMI dưới mức 50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

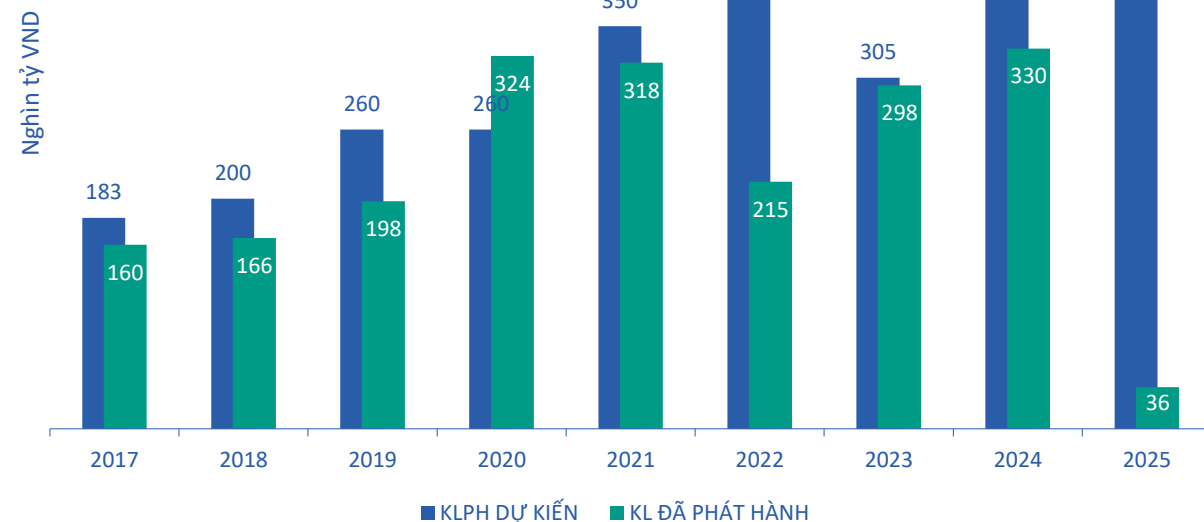
- Chỉ số PMI sản xuất T1/2025 thu hẹp tháng thứ 2 liên tiếp. Mức thấp nhất kể từ tháng 9/2024. Đây cũng là tháng thứ 2 ghi nhận hoạt động sản xuất suy giảm.
- Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới giảm lần đầu sau 4 tháng khi nhu cầu quốc tế suy giảm. Khối lượng công việc, lượng công việc tồn đọng giảm lần đầu tiên sau 8 tháng.

Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào giai đoạn tháng 8/2025



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

Đẩy mạnh phát hành TPCP năm 2025



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- Tổng giá trị TPDN phát hành trong tháng 12 đạt 81,227 nghìn tỷ đồng. Kết thúc năm 2024, tổng giá trị TPDN phát hành đạt 447,374 nghìn tỷ đồng tăng 42,7% so với năm 2023.
- Trong tháng 1/2025: Không ghi nhận các đợt phát hành mới.
- KBNN có kế hoạch phát hành 111 nghìn tỷ đồng TPCP trong quý 1/2025 và 500 nghìn tỷ đồng cho cả năm 2025, tăng 51.3% so với lượng phát hành năm ngoái.

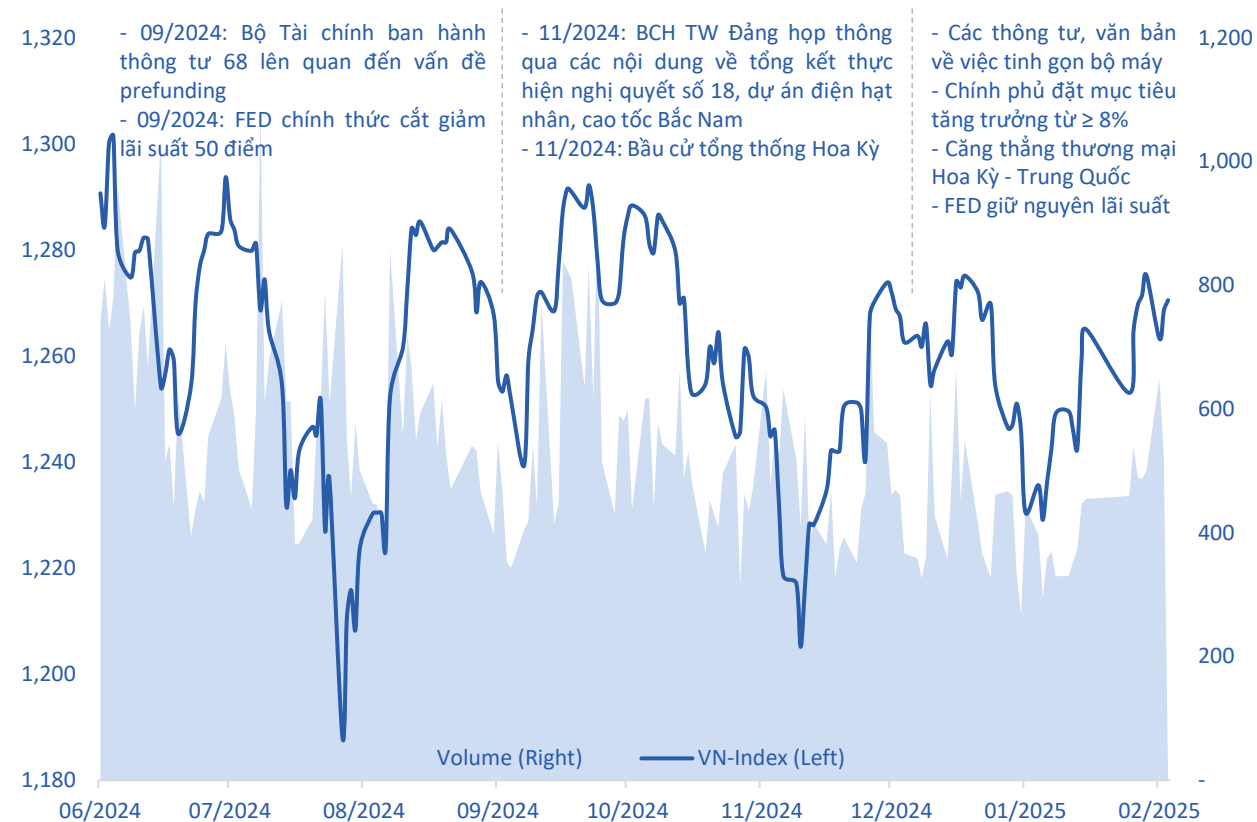
Heatmap vĩ mô theo tháng

		01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24	11/24	12/24	01/25
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%	9.65%	9.60%	8.11%	8.05%	8.20%	8.55%	8.65%	8.60%	8.68%	8.46%	8.77%	8.53%	8.82%	8.96%	9.46%
	Bán lẻ hàng hóa	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%	8.55%	8.58%	7.32%	6.77%	6.98%	7.14%	7.42%	7.37%	7.44%	7.32%	7.94%	7.85%	8.09%	8.31%	14.77%
	Lưu trú + Ăn uống	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%	15.34%	14.71%	10.22%	13.97%	13.39%	15.32%	15.06%	15.19%	15.15%	14.32%	13.57%	12.46%	13.02%	12.95%	9.76%
	Lữ hành	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%	50.52%	52.46%	18.50%	35.83%	46.32%	49.29%	45.11%	37.08%	31.82%	26.18%	16.66%	14.23%	17.32%	16.04%	8.57%
	Dịch vụ khác	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%	10.57%	10.40%	11.22%	9.71%	9.50%	9.44%	8.80%	8.92%	9.40%	9.38%	9.20%	8.98%	9.05%	8.96%	17.33%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%	1.04%	1.46%	18.26%	5.74%	5.67%	5.99%	6.76%	7.72%	8.47%	8.60%	8.64%	8.27%	8.36%	8.35%	0.61%
	Khai khoáng	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%	-2.78%	-3.90%	7.25%	-3.49%	-4.13%	-4.59%	-5.24%	-5.47%	-6.18%	-6.00%	-6.45%	-7.23%	-7.31%	-6.49%	-10.44%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%	1.05%	1.63%	19.26%	5.92%	5.88%	6.28%	7.27%	8.45%	9.53%	9.70%	9.87%	9.55%	9.69%	9.63%	1.55%
	Phân phối điện	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%	3.20%	3.51%	21.59%	12.18%	12.13%	12.29%	12.65%	13.01%	12.36%	11.60%	11.08%	10.32%	10.18%	9.46%	0.41%
	Cung cấp nước	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%	4.93%	5.78%	5.65%	2.54%	3.98%	5.28%	6.26%	6.26%	7.23%	7.80%	9.91%	9.45%	9.64%	10.74%	9.20%
	PMI	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3	50.3	54.7	54.7	52.4	47.3	51.2	50.8	49.8	48.9
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	8.05%	11.85%	13.65%	17.32%	16.90%	17.49%	16.63%	18.30%	17.34%	16.00%	13.41%	10.41%	-23.45%	-8.96%	-11.00%	-12.96%	-11.79%	-11.48%	-10.09%	-9.67%	-8.28%	-6.87%	-5.72%	-4.48%	46.25%	19.30%	17.12%	15.70%	15.57%	15.82%	16.41%	16.34%	15.70%	14.91%	14.45%	14.32%	-4.26%
	Nhập khẩu	11.30%	16.96%	15.92%	16.90%	16.15%	16.29%	14.57%	14.32%	13.32%	12.50%	10.40%	8.03%	-22.05%	-16.15%	-15.01%	-17.53%	-17.85%	-18.05%	-17.26%	-15.72%	-13.88%	-12.03%	-10.49%	-9.06%	34.60%	17.35%	14.22%	15.42%	17.60%	17.82%	19.02%	18.53%	17.49%	16.85%	16.37%	16.67%	-2.57%
	FDI Thực hiện	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%	2.87%	3.50%	9.63%	9.80%	7.08%	7.35%	7.84%	8.19%	8.38%	8.02%	8.94%	8.78%	7.06%	9.35%	2.03%
	FDI Đăng ký	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%	8.66%	24.39%	48.66%	75.61%	34.91%	44.75%	32.85%	43.20%	30.07%	22.78%	22.23%	9.63%	12.26%	9.95%	47.04%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	16.40%	16.28%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	9.27%	8.96%	9.60%	9.98%	9.88%	11.30%	13.79%	13.01%	11.98%	12.51%	12.67%	13.97%	15.18%	15.01%	15.50%	15.46%	16.62%	16.62%	13.82%	14.72%
	Tổng phương tiện thanh toán	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	8.63%	9.11%	10.63%	12.46%	11.57%	11.50%	11.08%	10.70%	11.11%	11.92%	12.02%	12.55%	11.91%			9.42%	
	Lãi suất O/N	1.45%	2.75%	2.23%	1.84%	1.42%	0.45%	1.89%	3.53%	4.91%	5.82%	5.61%	4.62%	5.72%	5.35%	3.82%	4.49%	4.58%	1.85%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%	0.45%	0.29%	0.24%	2.36%	0.88%	4.03%	4.25%	3.91%	4.64%	4.49%	3.99%	3.62%	4.84%	3.97%	4.14%
	Lãi suất huy động	5.79%	5.82%	5.82%	5.92%	5.94%	5.94%	6.12%	6.64%	7.30%	8.20%	8.20%	7.86%	7.86%	7.84%	7.56%	7.16%	6.91%	6.63%	6.01%	5.80%	5.40%	5.26%	5.21%	4.73%	4.52%	4.60%	4.72%	4.62%	4.75%	4.85%	4.91%	4.91%	4.92%	4.94%	4.95%	5.00%	5.01%
%YoY	Tỷ giá	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%	-1.79%	2.69%	4.16%	3.60%	5.62%	8.00%	8.34%	7.94%	6.65%	3.30%	1.08%	0.73%	4.47%	5.01%	2.69%
	CPI cơ bản	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%	3.15%	2.98%	2.72%	2.96%	2.76%	2.79%	2.68%	2.61%	2.61%	2.53%	2.54%	2.68%	2.77%	2.85%	3.07%
	CPI	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.58%	3.37%	3.98%	3.97%	4.40%	4.44%	4.34%	4.36%	3.45%	2.63%	2.89%	2.77%	2.94%	3.63%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%	22.15%	21.16%	12.49%	2.06%	3.74%	5.94%	4.95%	3.46%	2.28%	1.98%	1.99%	3.46%	2.35%	3.31%	9.55%
	Thu NSNN	-3.20%	10.80%	7.70%	13.30%	18.70%	18.80%	18.10%	19.40%	22.00%	16.20%	17.40%	13.80%	-0.50%	10.60%	1.30%	-5.00%	-5.00%	-7.80%	-7.80%	-8.00%	-8.30%	-9.20%	-7.10%	-5.40%	-2.80%	10.40%	9.80%	10.10%	14.80%	15.70%	14.60%	17.80%	17.90%	17.30%	16.10%	16.20%	3.70%
	Chi NSNN		10.50%	2.50%	2.40%	3.70%	4.50%	3.70%	4.20%	5.40%	6.30%	7.10%	8.10%	0.90%	6.00%	7.20%	6.10%	10.90%	12.90%	13.70%	13.00%	14.10%	11.40%	10.90%	10.90%	-0.20%	7.70%	8.30%	4.40%	0.50%	-0.01%	0.60%	1.90%	1.40%	4.10%	4.70%	5.70%	4.80%



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

VN-Index tháng 1 giảm nhẹ -0.14% MoM



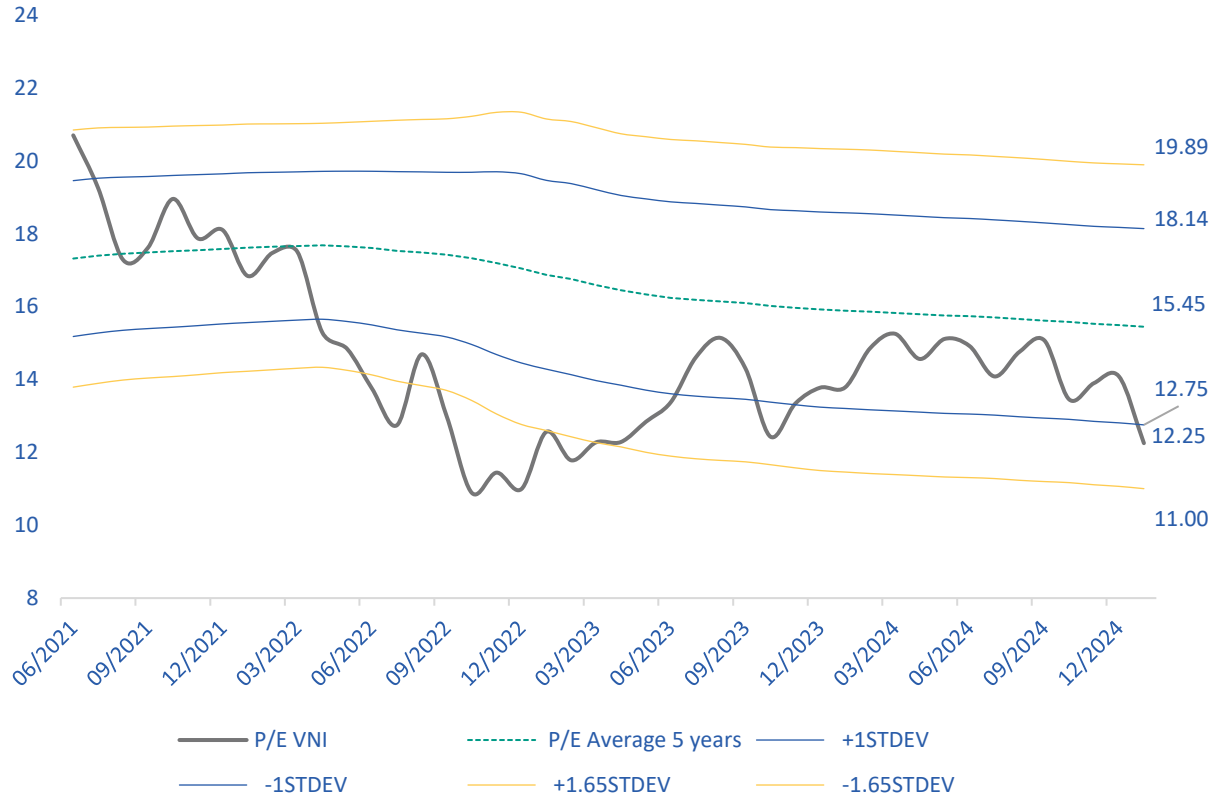
Dự báo VN-Index 2025



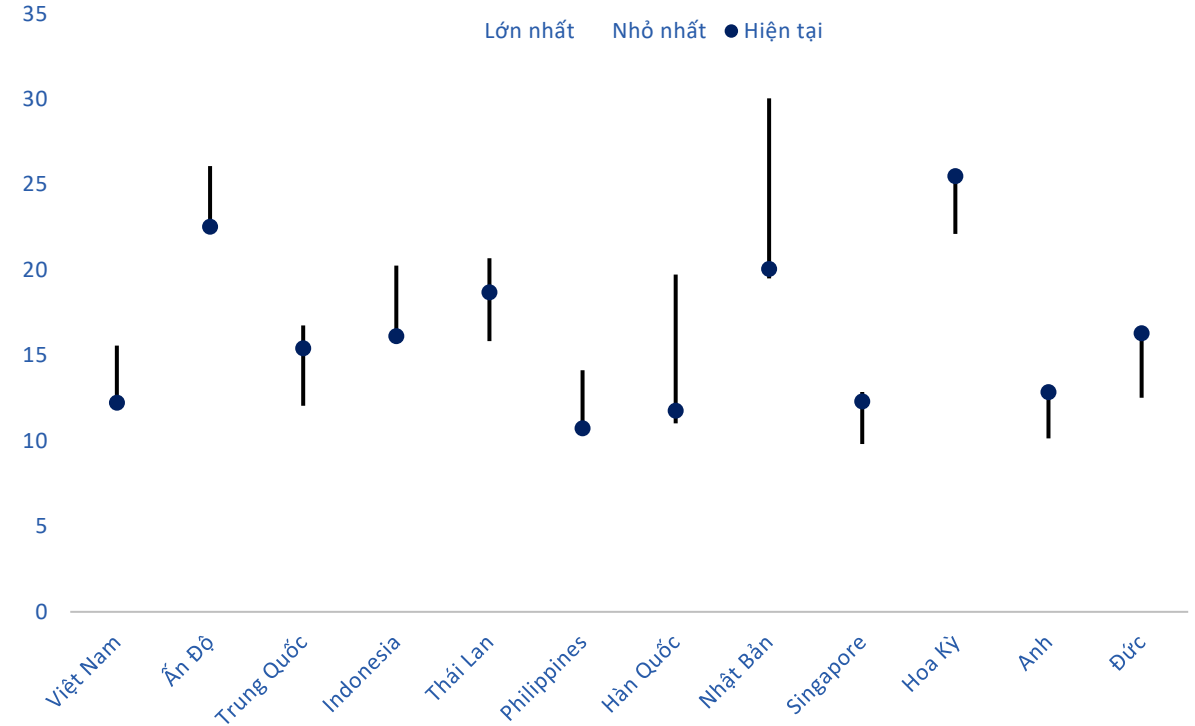
Source: BIDV Securities (BSC)

- Kết thúc ngày 24/1/2025 VN-Index giảm nhẹ -0.14% MoM. Trước khi nước vào tuần nghỉ Tết Nguyên Đán 2025, tâm lý thận trọng bao trùm TTCK Việt Nam thể hiện qua mức thanh khoản trầm lắng trước thềm nghỉ Tết. Những yếu tố tác động đến TTCK trong những tháng đầu năm 2025: (1) Chính sách thuế quan của chính quyền tổng thống Donald Trump; (2) Công cuộc tinh gọn bộ máy của toàn hệ thống chính trị. Cùng với những yếu tố biến động, TTCK Việt Nam có những thông tin hỗ trợ cho thời gian tới: (1) Tăng trưởng LNST Q4/2024 tích cực tạo mặt bằng định giá cổ phiếu hấp dẫn; (2) Kỳ họp bất thường của Quốc hội với nhiều nội dung quan trọng, tạo đà cho tăng trưởng dài hạn; (3) Nỗ lực đưa hệ thống KRX vào vận hành của cơ quan quản lý...
- BSC Research dự báo VN-Index có thể chạm mốc 1,436 điểm vào năm 2025. (Chi tiết trong [Báo cáo năm 2025](#))

P/E chiết khấu hơn 20% so với P/E TB 5 năm



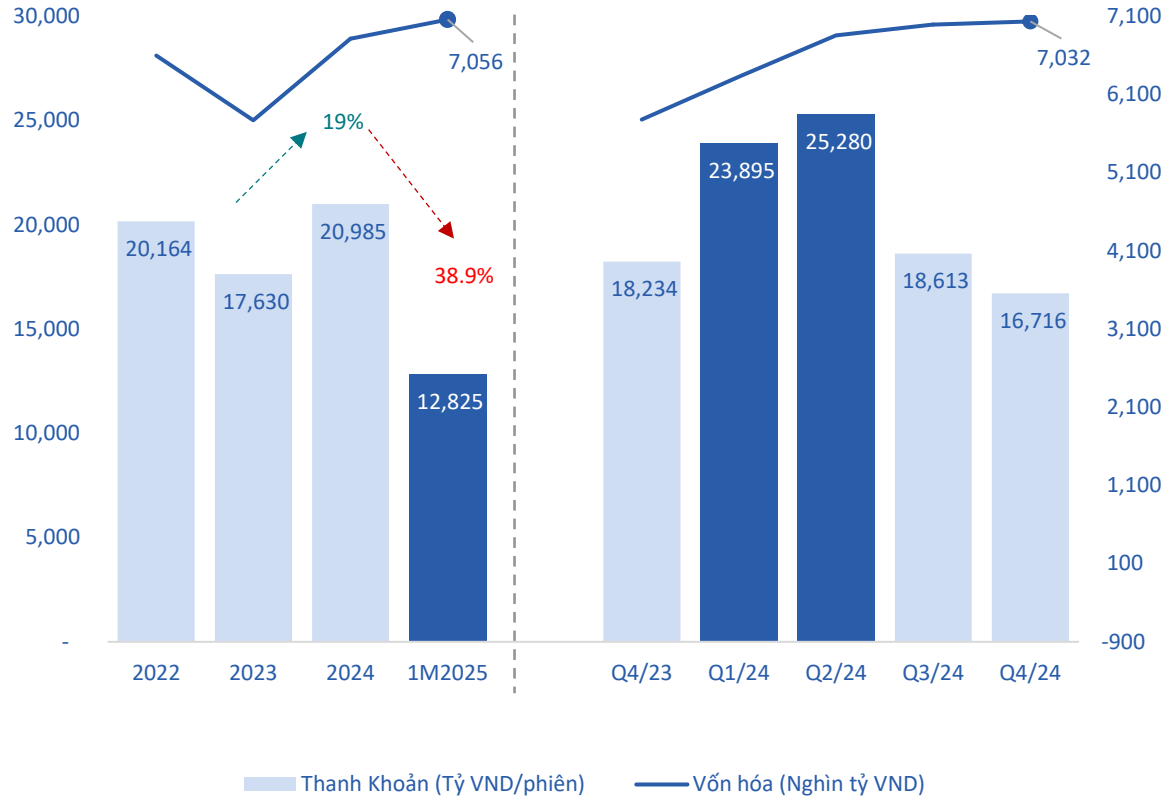
P/E một số quốc gia



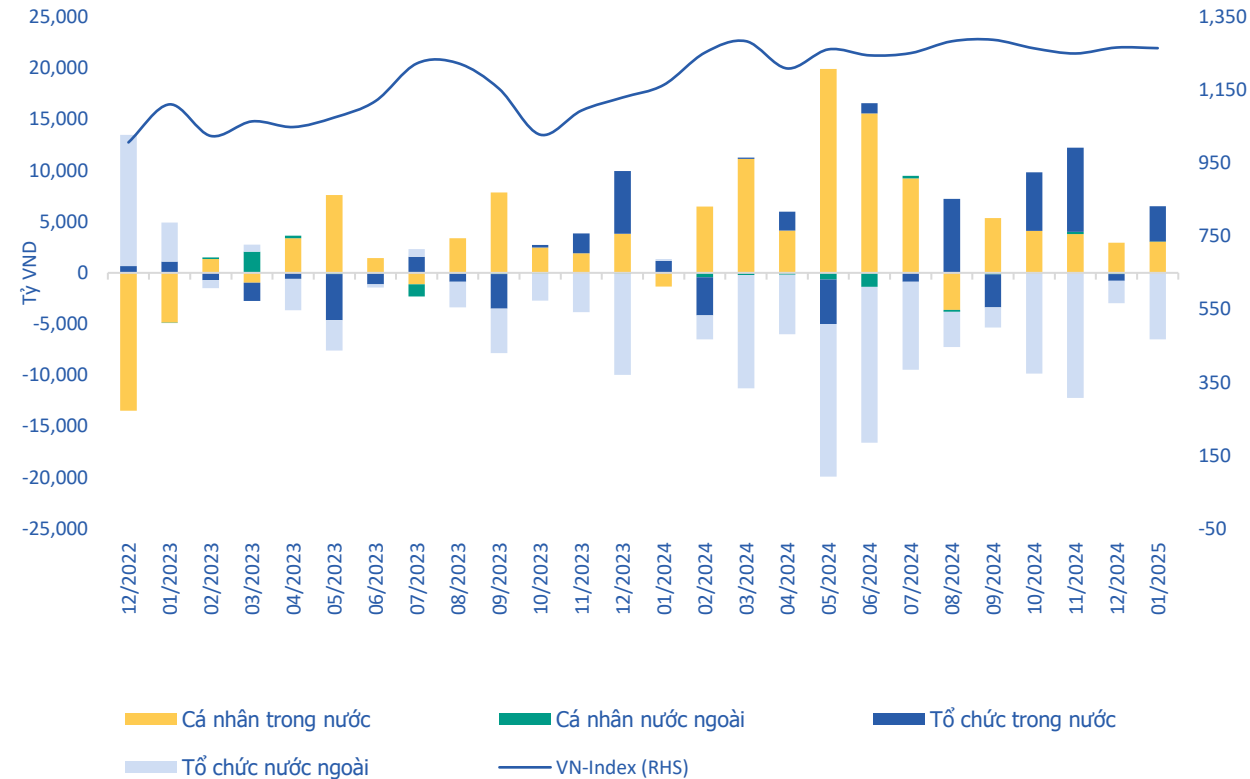
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Kết thúc ngày 24/01/2025, P/E của VN-Index đạt 12.25 lần, giảm -13% so với cuối năm 2024 và chiết khấu hơn 20.7% so với mức P/E trung bình 5 năm. P/E tháng 1/2025 đang giao dịch dưới mức -1 độ lệch chuẩn. Chỉ số P/B ở mức 1.7 lần. Giao dịch ảm đạm trong tháng đầu tiên của năm 2025 khiến P/E trở về vùng định giá thấp. Bên cạnh đó là KQKD Q4/2024 có mức tăng trưởng tích cực khiến cho mức định giá của VN-Index đang ở vùng hấp dẫn trong trung và dài hạn.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 14.5x trong kịch bản tích cực khi VN-Index tiến đến vùng 1,436 điểm.

Thanh khoản T1/2025 tiếp tục giảm mạnh



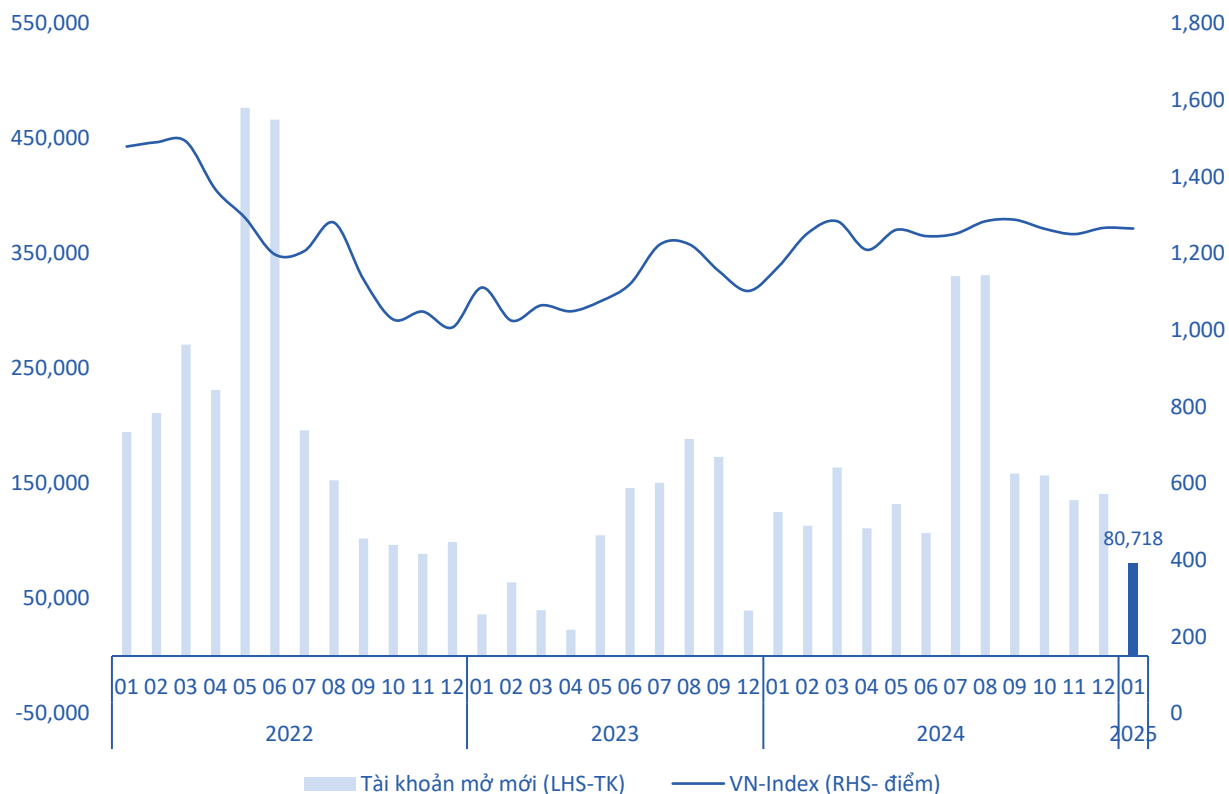
NĐTNN duy trì trạng thái bán ròng



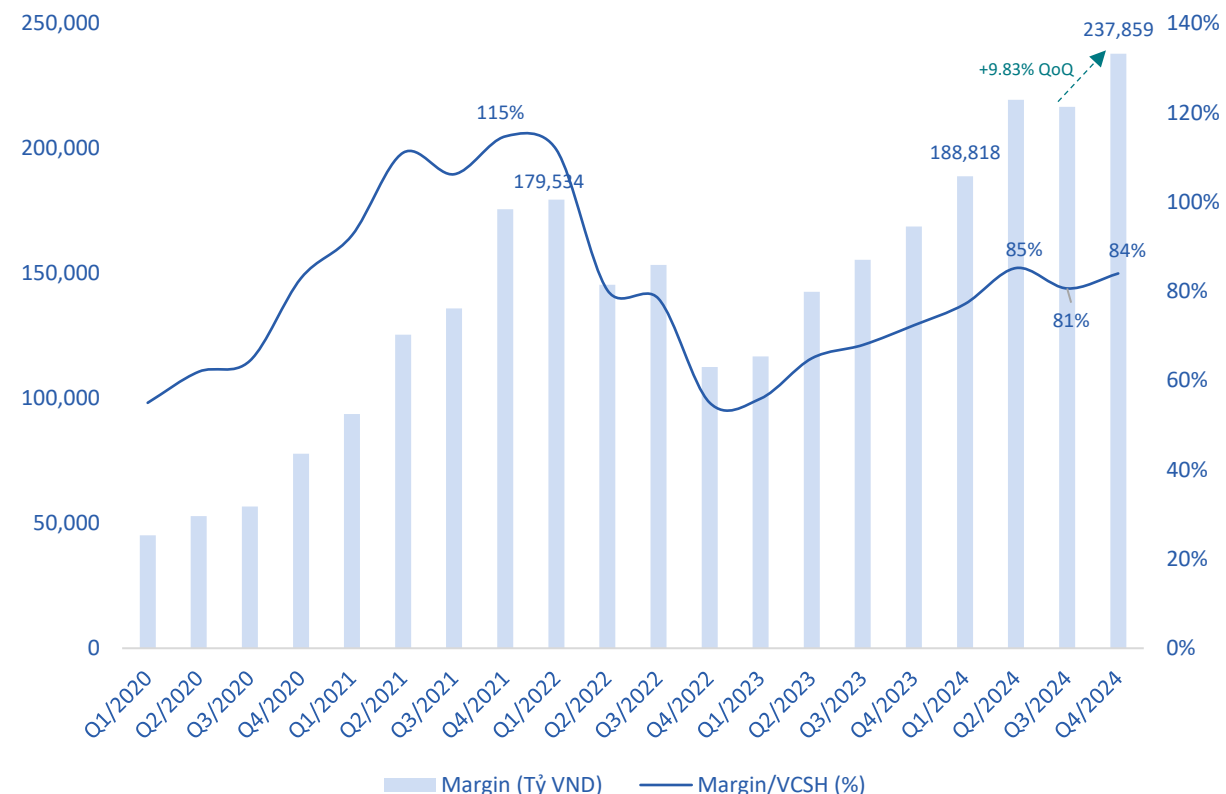
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- T1/2025 thị trường giao dịch ảm đạm, GTGD trung bình đạt 12,825 tỷ đồng/ phiên, -18.75% MoM. Thị trường tiếp tục đối mặt với áp lực bán ròng từ khối ngoại, cùng với việc quan sát chính sách của chính quyền tổng thống Trump và rủi ro về tỷ giá gia tăng khiến NĐT có xu hướng hạn chế giao dịch để chờ đợi thêm thông tin mới.
- Trong T01/2025, NĐT cá nhân trong nước ghi nhận mua ròng 3,059 tỷ VND, tăng nhẹ so với tháng trước. Trong khi đó, NĐTNN tiếp tục xu hướng bán ròng hơn 6,504 tỷ VND. TTCK Việt Nam nằm trong xu hướng chung của dòng vốn khối rút ròng khỏi nhiều quốc gia châu Á trước thềm nhậm chức của tổng thống Mỹ. Áp lực bán ròng của khối ngoại có thể tiếp tục duy trì trong tháng tới trong bối cảnh DXY neo ở mức cao.

NDT trong nước mở mới gần 81,000 tài khoản



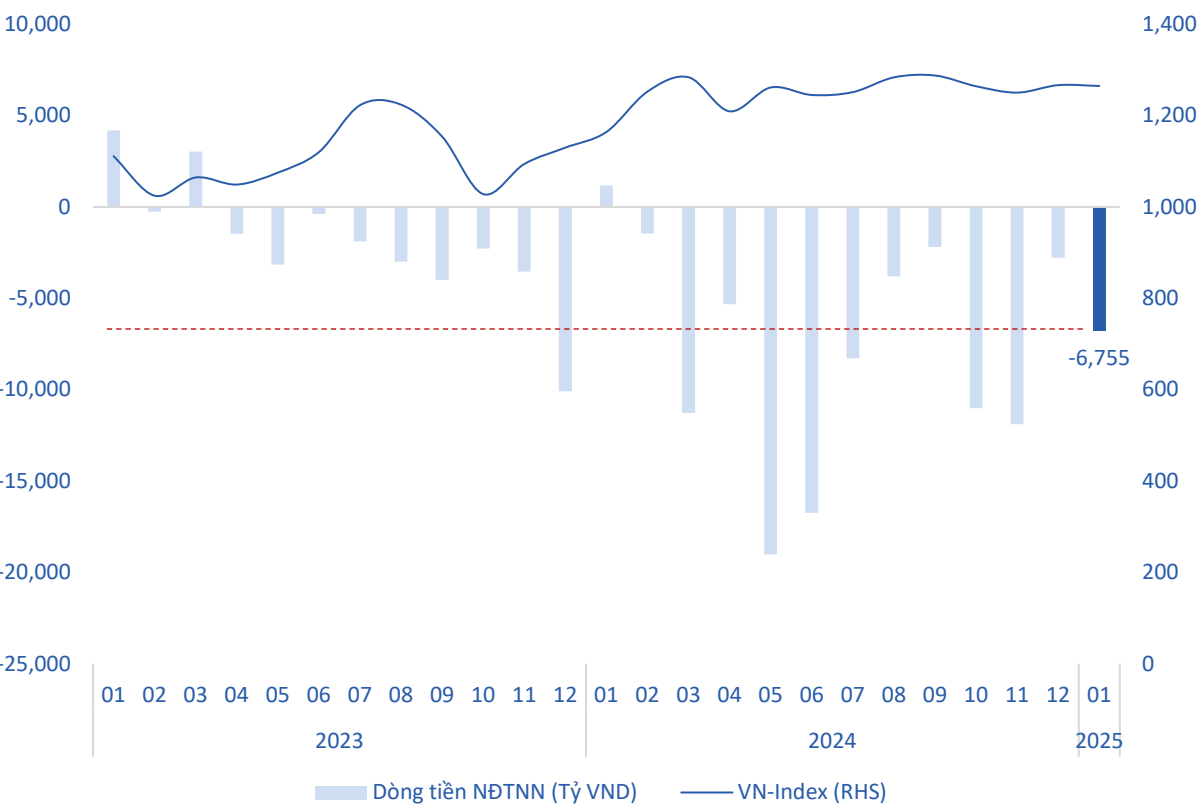
Dư nợ margin tiếp tục tăng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX số liệu cập nhật đến ngày 31/01/2025

- Theo VSD, số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước đã tăng thêm gần 81,000 tài khoản trong tháng 1/2025, giảm mạnh so với tháng cuối năm 2024. Tính đến cuối tháng 1, NĐT cá nhân trong nước đạt hơn 9.3tr tài khoản, tương đương khoảng 9% dân số, hoàn thành mục tiêu trước thời hạn 2025 và đang hướng đến 11tr tài khoản vào năm 2030.
- Dư nợ margin Q4/2024 tiếp tục có xu hướng tăng: +9.83% QoQ. Margin tăng trong bối cảnh thanh khoản thị trường suy giảm cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Điều này phần nào có thể phản ánh sự dịch chuyển một phần dòng tiền margin sang hình thức khác, không tham gia trực tiếp giao dịch trên thị trường.

T1/2025 khối ngoại bán ròng hơn 6,700 tỷ đồng



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T1/2025

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
HDB	404	VIC	-2,041
LPB	362	FPT	-1,550
VGC	317	STB	-579
KBC	118	CTG	-424
MSN	113	SSI	-365
TNH	89	FRT	-337
GEX	82	VNM	-291
PC1	72	HPG	-284
DXG	64	VCB	-273
PDR	47	VRE	-212

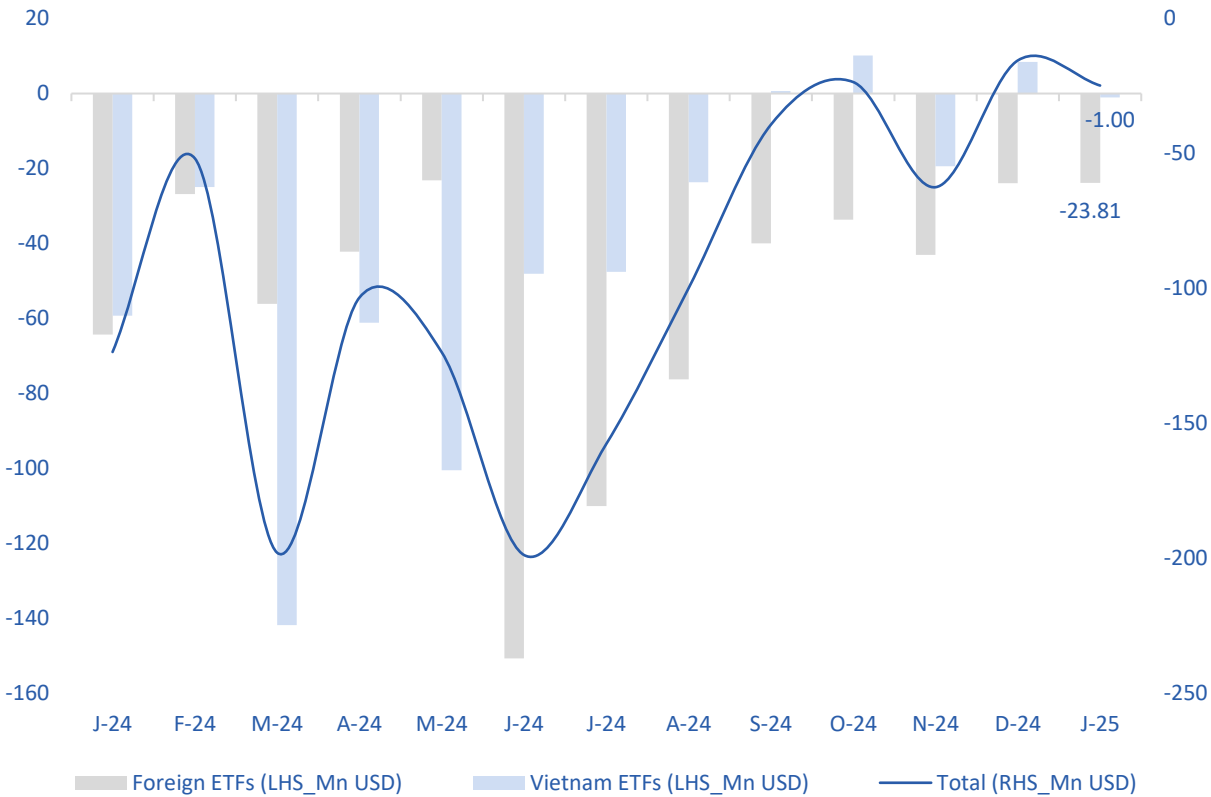
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX

- Sau năm 2024 bán ròng mạnh kỷ lục, khối ngoại tiếp tục duy trì đà bán trong tháng 1/2025 với giá trị 6,755 tỷ đồng. Dòng tiền NĐTNN tại một số thị trường khác trong khu vực trong T1/2025 vẫn là xu hướng rút ròng mạnh: Thái Lan (-329 TrUSD), Indonesia (-229 trUSD)...NĐT nước ngoài bán ròng mạnh chủ yếu do: chênh lệch lãi suất vẫn ở mức cao, căng thẳng địa chính trị trên thế giới, rủi ro từ chính sách thuế quan của Hoa Kỳ,... Về triển vọng thu hút dòng tiền NĐTNN quay lại thị trường trong năm 2025: sự hồi phục và tăng trưởng của kinh tế vĩ mô; lãi suất và lạm phát được kiểm soát ổn định; kỳ vọng nâng hạng TTCK.
- HDB, LPB và VGC là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất trong T1/2025. Ở chiều ngược lại PDR, DXG và PC1 là 3 mã cổ phiếu bị bán ròng với giá trị lớn nhất.

Các quỹ ETF tiếp tục rút ròng -24.81 trUSD

	J-24	F-24	M-24	A-24	M-24	J-24	J-24	A-24	S-24	O-24	N-24	D-24	J-25
Total	-123.57	-51.81	-197.97	-103.39	-123.66	-198.82	-157.63	-99.88	-39.30	-23.51	-62.49	-15.51	-24.81
Foreign ETFs	-64.30	-26.86	-56.08	-42.23	-23.13	-150.77	-110.08	-76.23	-39.95	-33.64	-43.09	-23.96	-23.81
Fubon	0.77	8.29	-39.16	2.07	-30.31	-44.90	-36.43	-39.03	-25.42	-9.82	-1.09	-7.21	-2.29
VNM	-1.93	1.29	0.00	0.00	0.00	-5.18	0.00	-6.75	-4.42	-3.63	-25.28	-12.39	-16.68
FTSE	3.81	-12.58	-15.76	-16.21	7.19	-7.17	-12.42	4.22	-3.24	-7.78	-8.43	-1.63	-3.48
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	-0.63	0.00	-1.16	-2.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
iShare (VN-14%)	-66.32	-23.86	0.00	-25.13	0.00	-93.52	-61.23	-34.68	-6.87	-12.42	-8.29	-2.74	-1.36
Vietnam ETFs	-59.28	-24.96	-141.89	-61.16	-100.54	-48.06	-47.55	-23.65	0.65	10.13	-19.40	8.46	-1.00
Diamond	-47.30	-11.29	-114.92	-30.71	-52.11	-42.16	-58.22	-6.60	9.39	15.06	-8.01	0.79	2.13
E1	1.00	-14.10	-17.59	-7.86	-21.58	-1.24	12.20	-15.08	-7.93	0.67	-11.85	-4.49	-4.84
Finlead	-12.58	0.50	-8.81	-22.42	-26.60	-4.60	-1.29	-2.30	-1.07	-5.59	0.64	-0.17	-0.51
SSIVN30	0.00	0.00	-0.64	0.06	0.00	0.00	0.00	0.33	0.33	0.00	0.00	0.00	0.00
MiraeVN30	-0.40	-0.06	0.06	-0.22	-0.24	-0.06	-0.24	0.00	-0.07	0.00	-0.18	12.33	2.22

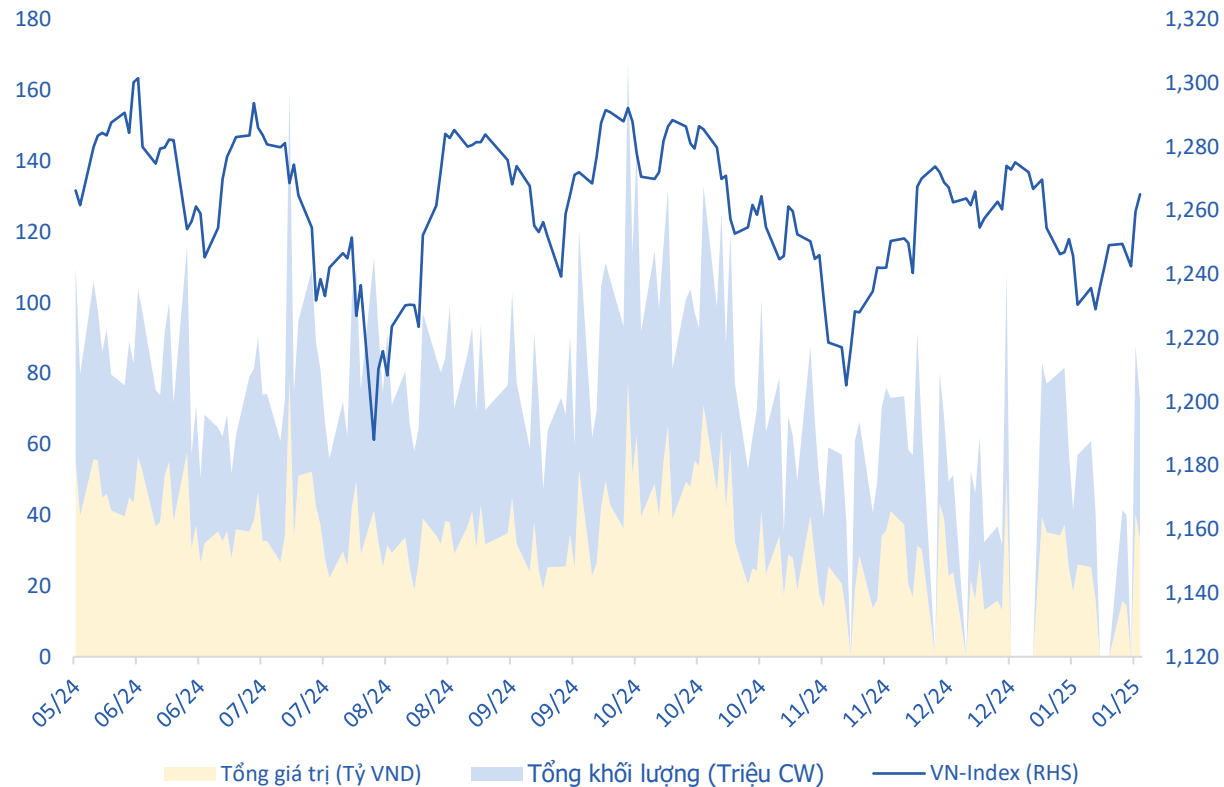
ETF nội (-1tr USD) và ngoại (-13.81tr USD) cùng bán ròng



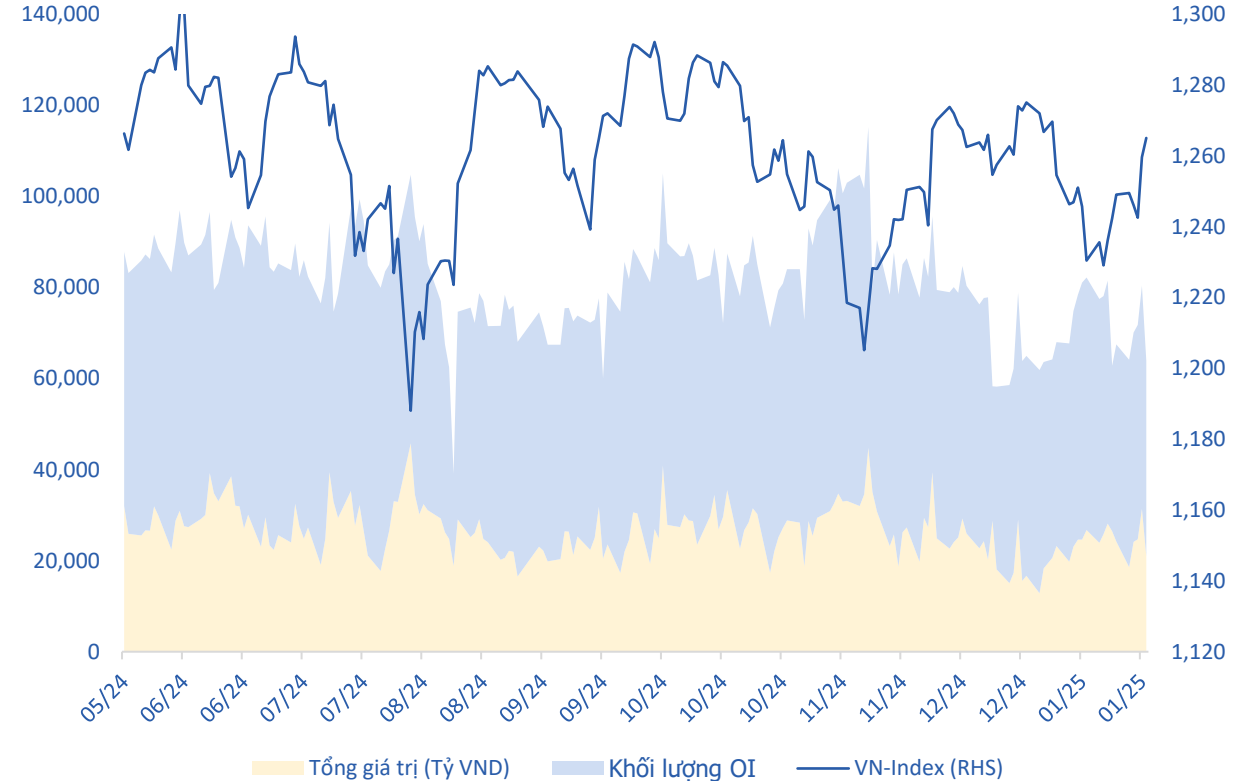
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETF ngoại: Trong T1/2025 rút ròng 23.8trUSD trong đó tập trung ở ETF VNM (-16.68 tr.USD), ETF FTSE (-3.48tr.USD), Fubon (-2.29tr USD). Điểm đáng chú ý là ETF Fubon có xu hướng thu hẹp đà rút ròng trong T1/2025. Nhìn chung, các ETF ngoại chủ yếu vẫn đang trong trạng thái discount nên xu hướng rút ròng vẫn có thể sẽ tiếp diễn trong T2/2025.
- ETF nội: Đảo chiều rút ròng trong T1/2025, trong đó ETF Diamond tiếp tục mua ròng hơn 2trUSD, ETF E1 bị rút ròng nhiều nhất trong tháng với giá trị 4.84tr.USD. Tính trong T1/2025, nhóm ETF nội đã rút ròng tổng cộng 1tr.USD.

Thị trường chứng quyền



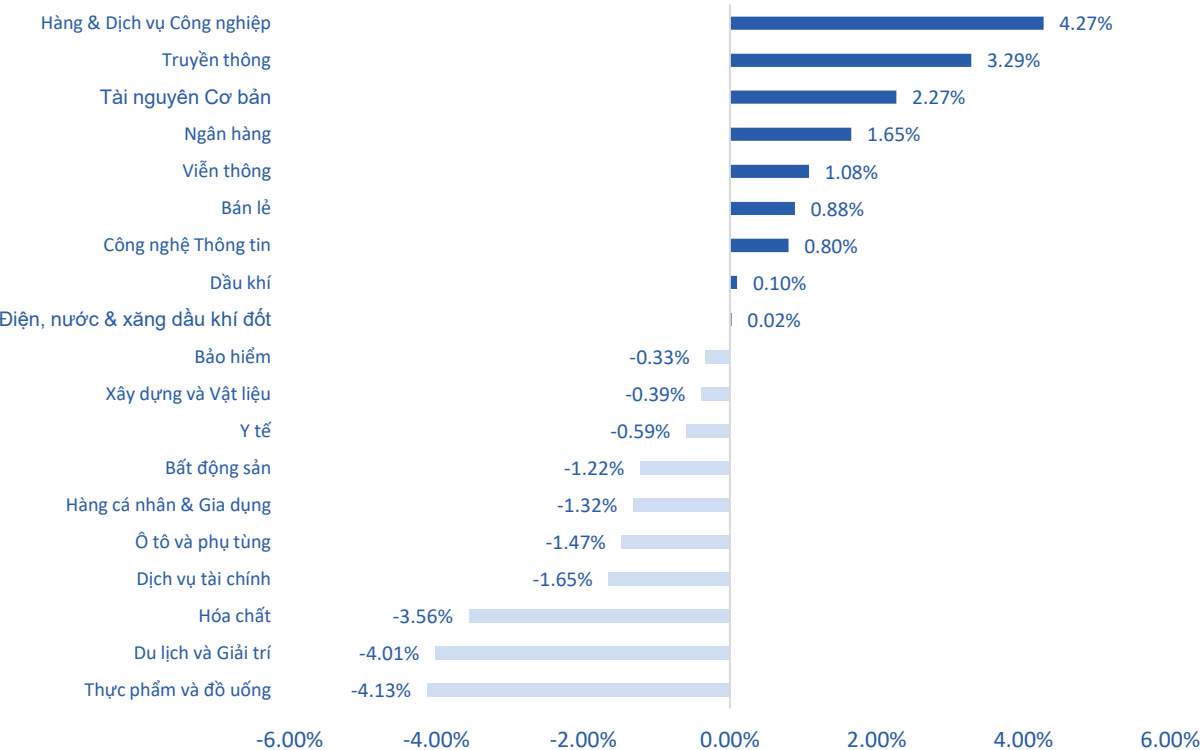
Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 1/2025 đạt 24,176 tỷ tăng 4.91 % so với trung bình tháng 12/2024. Khối lượng OI trung bình T11 giảm 5.51 % so với tháng 01. Giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán giảm nhẹ so với tháng trước, chiếm 2.13% toàn thị trường.
- CACB2403 và CACB2403 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 24/01/2025. Tại thời điểm cuối tháng 1/2025 số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh đạt 1.89 triệu tài khoản, tăng 0.92% so với cuối tháng 12/2024.

Ngành Hàng & Dịch vụ Công nghiệp có hiệu suất cao nhất trong T1/2025



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T1/2025

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Công nghệ Thông tin	2,096.2	30.0	(534.5)	(1,591.7)
Dịch vụ tài chính	656.2	28.3	(233.6)	(450.8)
Du lịch và Giải trí	522.0	(2.7)	(453.7)	(65.7)
Thực phẩm và đồ uống	440.2	8.7	(86.6)	(362.3)
Ngân hàng	386.1	2.3	326.4	(714.9)
Bán lẻ	312.5	9.2	242.5	(564.2)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	174.1	2.1	(114.7)	(61.5)
Tài nguyên Cơ bản	164.6	(9.5)	203.8	(359.0)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	156.0	1.5	(27.6)	(130.0)
Hóa chất	144.6	(3.5)	43.7	(184.8)
Ô tô và phụ tùng	47.8	0.4	4.3	(52.4)
Truyền thông	(15.1)	(3.9)	7.9	11.1
Bảo hiểm	(74.1)	(6.7)	109.5	(28.7)
Y tế	(79.0)	(3.6)	(15.0)	97.6
Dầu khí	(129.7)	5.4	215.7	(91.4)
Hàng cá nhân & Gia dụng	(200.4)	(3.6)	168.7	35.3
Xây dựng và Vật liệu	(684.3)	0.7	512.1	171.5
Bất động sản	(861.3)	(36.8)	3,057.0	(2,158.8)
Tổng	3,056.4	18.3	3,426.1	(6,500.8)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

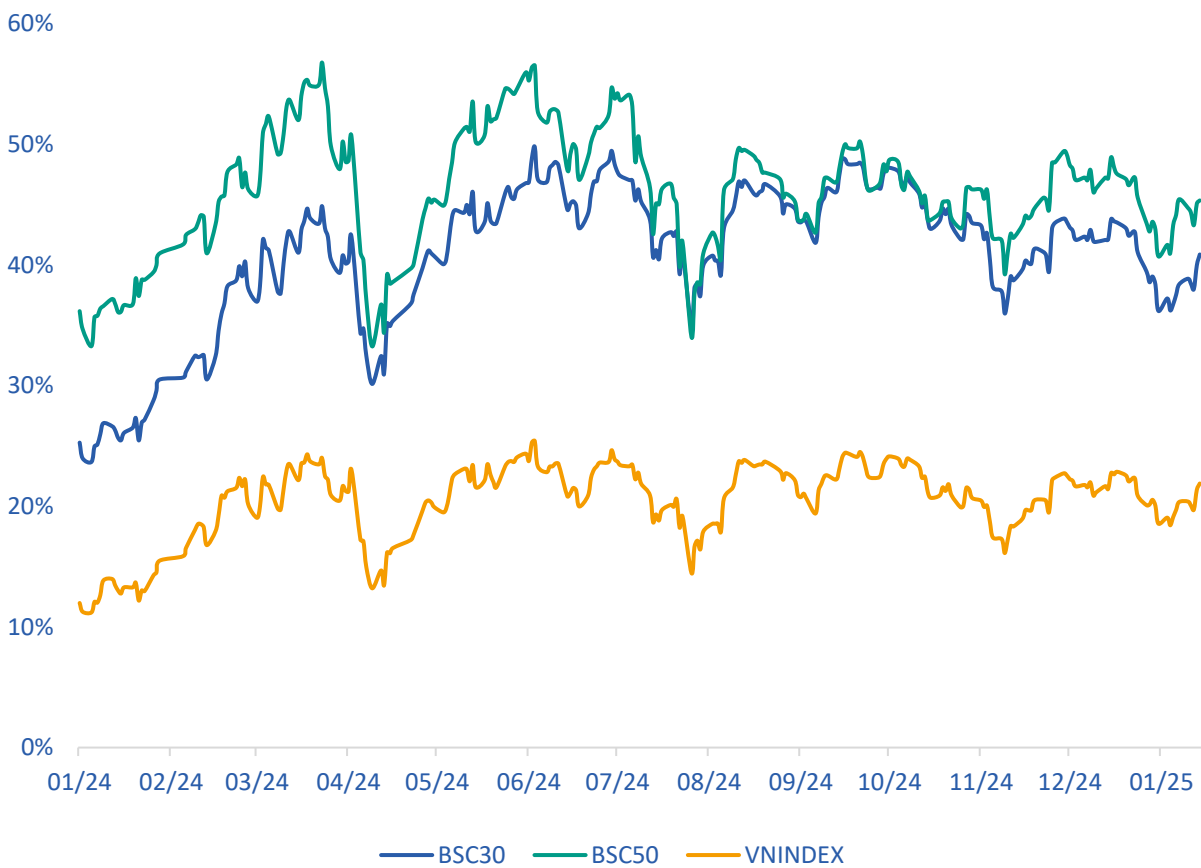
- Nhóm ngành có hiệu suất cao nhất trong T1/2025 là ngành Hàng & Dịch vụ Công nghiệp và Truyền Thông. Trong khi đó, nhóm ngành có hiệu suất thấp là Thực phẩm và đồ uống; Du lịch và Giải trí.
- Dòng tiền của NĐT cá nhân trong T1/2025 chủ yếu được phân bổ vào nhóm ngành Công nghệ Thông tin và Dịch vụ tài chính. Ở chiều ngược lại, Bất động sản là nhóm ngành mà các NĐT cá nhân lẫn NĐT nước ngoài bán ròng mạnh nhất.

	Tăng trưởng LNST (%YoY)								%ROE							
	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024
Truyền thông	-0.8%	-43.6%	362.4%	-92.1%	32.6%	417.6%	131.2%	482.4%	10.5%	9.1%	8.0%	10.8%	6.9%	7.8%	11.7%	6.5%
Bán lẻ	-87.2%	-96.3%	-68.1%	-67.7%	384.0%	3059.9%	230.3%	333.4%	40.8%	5.9%	0.8%	-4.5%	-24.2%	5.8%	-135.2%	-3.5%
Viễn thông	-40.2%	-66.9%	-13.1%	-7.0%	95.2%	244.0%	-33.2%	234.9%	132.7%	59.0%	40.3%	11.4%	16.3%	19.2%	109.7%	16.5%
Bất động sản	49.0%	59.3%	-29.7%	4.3%	-61.4%	-31.7%	18.2%	101.0%	4.7%	2.4%	-26.1%	11.3%	3.6%	4.0%	8.7%	2.6%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-21.3%	11.5%	-5.3%	-10.3%	47.9%	11.9%	12.8%	79.7%	5.3%	-0.4%	5.2%	9.9%	16.4%	11.3%	8.9%	12.1%
Xây dựng và Vật liệu	-76.5%	-43.4%	-4.1%	230.6%	151.5%	40.3%	36.3%	57.4%	6.2%	2.5%	1.2%	0.6%	-0.5%	3.0%	8.4%	2.0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-36.0%	-51.8%	-39.3%	19.5%	1.7%	35.9%	55.0%	34.6%	13.8%	10.6%	8.2%	12.8%	6.8%	6.9%	9.4%	8.6%
Tài nguyên Cơ bản	-88.0%	-84.4%	-39.8%	-39.9%	171.5%	409.8%	12.6%	32.8%	2.8%	-2.2%	-57.6%	15.3%	6.1%	7.0%	11.2%	7.3%
Công nghệ Thông tin	0.8%	7.9%	16.7%	28.9%	19.6%	24.4%	16.0%	28.8%	6.0%	3.8%	3.6%	2.8%	3.2%	2.8%	10.8%	5.9%
Thực phẩm và đồ uống	-36.8%	-6.7%	-14.3%	49.9%	15.9%	3.4%	25.4%	20.3%	11.8%	8.6%	6.8%	4.7%	-2.2%	10.1%	4.5%	12.2%
Ngân hàng	-4.4%	-1.6%	-1.4%	25.7%	9.6%	21.7%	17.6%	18.1%	15.2%	14.3%	13.4%	13.4%	12.9%	13.3%	15.6%	11.1%
Bảo hiểm	7.3%	114.9%	37.5%	20.0%	12.0%	12.2%	-34.5%	13.6%	7.5%	10.2%	11.2%	11.8%	11.4%	12.7%	11.2%	10.0%
Y tế	50.7%	7.4%	-25.0%	5.7%	-22.1%	11.3%	25.7%	4.6%	7.6%	7.2%	9.0%	5.6%	9.0%	9.7%	10.0%	10.1%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-8.0%	-26.7%	-41.1%	-27.2%	-47.4%	-19.0%	42.5%	-4.2%	23.3%	13.8%	12.7%	11.5%	11.2%	11.3%	12.4%	12.1%
Ô tô và phụ tùng	-72.2%	-54.2%	-55.7%	-18.0%	137.7%	159.0%	-16.4%	-8.0%	-95.3%	766.2%	34.3%	30.3%	19.1%	17.7%	3.1%	7.8%
Hóa chất	-69.4%	-75.4%	-64.4%	1.6%	6.7%	83.1%	59.8%	-9.2%	6.9%	7.2%	7.9%	11.1%	-10.2%	21.1%	12.6%	8.1%
Dịch vụ tài chính	-64.1%	4131.9%	154.2%	5462.2%	120.9%	9.4%	5.7%	-11.0%	-0.3%	3.0%	3.4%	5.9%	5.9%	5.5%	10.8%	4.6%
Du lịch và Giải trí	-83.5%	-52.8%	-14.2%	-63.6%	1233.0%	56.1%	-5.3%	-27.6%	17.2%	8.7%	8.4%	11.5%	6.4%	7.6%	53.3%	5.4%
Dầu khí	-11.5%	-72.9%	827.9%	-8.5%	5.4%	-7.9%	-88.0%	-48.4%	6.8%	6.0%	7.4%	8.5%	8.4%	6.9%	8.3%	8.6%
Toàn thị trường	-19.9%	-13.8%	-4.7%	37.1%	7.1%	18.6%	17.8%	33.2%	11.8%	49.3%	5.2%	9.7%	5.6%	9.7%	9.8%	7.8%
VN-Index	-18.1%	-10.5%	-5.6%	26.5%	3.9%	13.0%	18.2%	34.0%	9.1%	8.0%	6.8%	7.0%	7.1%	6.7%	16.8%	9.0%

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
VCB	Ngân hàng	92.2	-0.90%	0.6	20,400	8.4	6,053	15.2	-	22.9%	Link
BID	Ngân hàng	40.4	-0.40%	1.3	11,018	7.3	3,575	11.3	-	16.8%	Link
VPB	Ngân hàng	18.8	-0.50%	1.0	5,921	10.1	1,989	9.5	-	25.0%	Link
TCB	Ngân hàng	25.8	0.00%	1.4	7,202	22.6	3,046	8.5	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	22.9	0.70%	1.1	5,532	17.5	4,265	5.4	26,600	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	38.4	2.70%	1.5	2,870	32.2	5,351	7.2	-	22.9%	Link
CTG	Ngân hàng	40.3	-1.20%	1.6	8,567	15.2	4,719	8.5	-	26.9%	Link
ACB	Ngân hàng	25.8	0.40%	0.9	4,562	14.3	3,759	6.9	-	30.0%	Link
SSI	Chứng khoán	24.9	-0.40%	1.6	1,934	15.6	1,445	17.2	-	39.5%	Link
IDC	Xây dựng	53.7	-2.00%	1.2	702	1.4	6,050	8.9	65,700	22.6%	Link
HPG	Xây dựng	25.4	-4.70%	1.1	6,432	61.4	1,879	13.5	41,500	21.5%	Link
HSG	VLXD	16.9	-4.50%	1.6	416	8.8	836	20.2	25,300	9.2%	Link
VHM	BĐS	37.8	-2.50%	0.6	6,146	8.8	7,591	5.0	108,300	12.2%	Link
KDH	BĐS	34.0	-1.60%	1.1	1,361	2.3	801	42.5	44,500	37.2%	Link
NLG	BĐS	33.8	-2.50%	1.4	515	2.0	1,330	25.4	-	43.4%	Link
DGC	Hóa chất	107.6	-3.20%	1.4	1,618	9.7	7,870	13.7	115,000	17.7%	Link
DCM	Phân bón	34.1	-1.60%	1.0	715	3.1	2,518	13.5	38,700	5.8%	Link
GAS	Dầu khí	67.3	0.00%	0.4	6,242	2.0	4,439	15.2	-	1.7%	Link
PVS	Dầu khí	33.4	-0.90%	1.2	632	3.2	2,473	13.5	57,000	19.0%	Link
PVD	Dầu khí	23.4	-1.10%	1.5	515	2.3	1,249	18.7	38,400	9.6%	Link
POW	Dầu khí	11.8	-1.30%	0.7	1,094	1.6	535	22.1	17,100	3.6%	Link
VHC	Thủy sản	68.8	-1.70%	1.3	611	2.0	5,496	12.5	108,500	27.0%	Link
GMD	Logistics	61.7	-1.40%	0.8	1,011	2.0	3,525	17.5	90,400	45.6%	Link
VNM	Bán lẻ	60.6	-0.30%	0.4	5,014	6.2	4,494	13.5	93,100	50.9%	Link
MSN	Bán lẻ	68.8	1.60%	0.9	4,121	18.8	1,321	52.1	110,000	26.4%	Link
MWG	Bán lẻ	57.4	-2.50%	1.1	3,321	13.5	2,547	22.5	-	45.7%	Link
PNJ	Bán lẻ	95.2	-3.20%	1.2	1,274	2.4	6,258	15.2	118,000	49.0%	Link
DGW	Bán lẻ	38.0	-2.10%	1.8	330	1.7	1,809	21.0	66,600	19.6%	Link
FPT	Bán lẻ	142.0	-2.80%	1.2	8,270	43.6	5,336	26.6	107,900	44.8%	Link
CTR	Hạ tầng	121.6	-3.50%	1.5	551	9.2	4,749	25.6	-	9.2%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	22.6	-1.30%	1.3	3,127	7.7	3,652	6.2	1.5	17.5%	29.1%
VIB	Ngân hàng	20.5	0.00%	1.1	2,418	9.5	2,418	8.5	1.5	5.0%	18.9%
TPB	Ngân hàng	16.8	1.20%	1.4	1,752	11.7	2,299	7.3	1.2	30.0%	14.2%
MSB	Ngân hàng	11.3	-0.40%	1.1	1,163	2.7	2,123	5.3	0.8	27.5%	13.3%
EIB	Ngân hàng	18.8	0.50%	0.8	1,383	4.3	1,786	10.5	1.4	2.3%	11.8%
HCM	Chứng khoán	29.0	0.50%	1.9	825	16.6	1,444	20.0	2.0	44.5%	10.9%
VCI	Chứng khoán	34.6	0.60%	1.7	984	19.8	1,268	27.3	1.9	25.2%	10.2%
VND	Chứng khoán	12.6	-1.60%	1.6	759	6.0	1,129	11.2	1.0	11.0%	13.0%
BSI	Chứng khoán	45.7	-0.30%	2.0	404	0.6	1,852	24.7	2.0	41.1%	8.1%
SHS	Chứng khoán	13.4	-1.50%	1.9	431	6.8	1,244	10.8	1.0	2.8%	9.1%
CTD	Xây dựng	81.6	-0.40%	1.4	323	4.7	3,732	21.9	0.9	49.0%	3.9%
HHV	Xây dựng	12.6	0.00%	1.5	215	3.3	937	13.4	0.6	7.2%	4.5%
LCG	Xây dựng	10.6	0.00%	1.5	81	1.1	684	15.6	0.8	2.4%	6.2%
SZC	BDS KCN	42.8	-0.10%	1.1	305	2.8	1,678	25.5	2.5	2.4%	12.0%
SIP	BDS KCN	79.8	-2.10%	1.3	665	1.8	5,530	14.4	3.9	4.6%	29.7%
PHR	BDS KCN	51.3	-1.50%	1.0	275	0.2	3,464	14.8	1.9	18.0%	10.5%
DIG	BDS	18.4	-1.90%	1.6	443	5.9	171	107.0	1.4	4.8%	1.0%
CEO	BDS	12.9	-3.00%	2.0	276	2.5	316	40.8	1.2	4.1%	2.1%
KBC	BDS KCN	28.4	-2.20%	1.3	864	5.5	549	51.8	1.2	19.3%	2.6%
VGC	BDS KCN	49.7	-0.60%	1.2	882	1.8	2,464	20.2	2.7	5.2%	5.9%
GVR	BDS KCN	28.8	-2.00%	1.7	4,561	1.9	851	33.8	2.2	0.3%	7.3%
NKG	VLXD	13.5	-3.60%	1.6	239	5.5	1,012	13.3	1.0	7.9%	8.1%
BMP	VLXD	119.0	-3.30%	1.1	386	1.3	12,103	9.8	3.6	83.6%	34.4%
IJC	BDS	14.5	2.10%	1.2	217	2.2	941	15.4	1.1	4.7%	6.3%
DXG	BDS	14.6	-3.90%	1.4	505	8.6	197	74.3	1.0	19.4%	1.7%
VRE	BDS	16.6	-1.50%	1.1	1,493	3.5	1,802	9.2	0.9	18.2%	10.5%
PDR	BDS	18.8	-3.30%	1.8	650	5.3	599	31.4	1.4	8.3%	8.3%
DIG	BDS	18.4	-1.90%	1.6	443	5.9	171	107.0	1.4	4.8%	1.0%
HUT	Xây dựng	15.9	-1.20%	0.7	562	0.5	152	104.8	1.7	1.3%	1.3%
C4G	Xây dựng	8.5	1.20%	1.0	-	0.4	502	16.9	0.8	0.0%	5.3%
CSV	Hóa chất	43.0	-0.20%	1.6	188	3.0	2,157	19.9	3.2	2.6%	17.4%
DHC	Hóa chất	34.5	-1.40%	1.1	110	0.3	3,007	11.5	1.4	40.1%	14.1%
DRC	Cao su	28.2	-2.10%	0.9	132	0.6	1,950	14.4	1.7	8.9%	14.4%
PC1	Tiện ích	23.2	-3.10%	1.2	328	1.5	1,287	18.0	1.5	14.7%	9.7%
HDG	Tiện ích	26.7	-2.20%	1.5	356	3.1	1,714	15.6	1.4	19.7%	12.6%
GEX	Tiện ích	21.0	-2.30%	1.5	714	5.5	1,890	11.1	1.3	6.5%	7.1%
QTP	Tiện ích	13.8	1.50%	0.5	-	0.5	1,444	9.6	1.2	0.8%	12.5%
PLX	Dầu khí	40.4	1.40%	0.7	2,032	3.2	2,274	17.8	2.0	17.4%	11.6%
BSR	Dầu khí	20.4	0.20%	1.0	2,504	1.6	202	101.1	1.1	0.5%	5.3%
PLC	Dầu khí	25.2	0.00%	1.3	81	0.5	534	47.2	1.6	0.3%	3.9%
ANV	Thủy sản	16.6	-4.10%	1.2	174	1.8	182	91.0	1.6	0.9%	1.4%
PTB	VLXD	60.5	-2.60%	1.2	160	0.4	4,944	12.2	1.4	23.5%	11.8%
VSC	Logistics	17.5	-3.00%	1.2	199	2.5	1,614	10.8	1.1	2.8%	8.0%
HAH	Logistics	52.1	-3.50%	1.0	250	6.8	5,361	9.7	1.9	13.6%	14.9%
DBC	Bán lẻ	26.2	-0.20%	1.6	347	3.7	2,298	11.4	1.3	8.3%	9.6%
FRT	Bán lẻ	188.6	0.10%	0.9	1,017	5.7	2,330	80.9	13.4	35.7%	9.0%
QNS	Bán lẻ	50.8	-1.00%	0.5	-	0.7	6,467	7.9	1.9	13.3%	27.8%
TNG	Dệt may	23.2	-2.90%	1.2	113	1.5	2,574	9.0	1.5	16.4%	16.3%
PVT	Logistics	25.9	-2.40%	1.0	365	2.4	3,075	8.4	1.2	12.5%	15.6%
DPM	Phân bón	34.4	-1.40%	1.1	533	3.4	1,700	20.2	1.2	8.7%	5.9%
REE	Tiện ích	66.8	0.00%	1.0	1,246	1.4	4,232	15.8	1.7	49.0%	10.2%

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Longtt@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Đỗ Thu Phương

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Định lượng

Phuongdt@bsc.com.vn

Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

Buupq@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

Thaopt1@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

Chuyên viên phân tích

Anhng@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

Trung tâm Phân tích nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 660

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>



PHỤ LỤC

Tháng	NgàyViệt Nam		NgàyThế giới
1	6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16Futures VN30 đáo hạn 20ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới		28-29FED: Hợp Chính sách tiền tệ 30ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
2	3ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20Futures VN30 đáo hạn		
3	6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20Futures VN30 đáo hạn		6ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 7ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 14ETF: VNM công bố danh mục mới 18-19FED: Hợp Chính sách tiền tệ 21ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối thángFTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
4	7GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 17Futures VN30 đáo hạn 21ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		17ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
5	5ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 15Futures VN30 đáo hạn		6-7FED: Hợp Chính sách tiền tệ
6	6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 19Futures VN30 đáo hạn		5ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ 20ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối thángMSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
7	7GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16ETF: VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới 17Futures VN30 đáo hạn 21ETF: Finlead công bố danh mục mới		24ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 29-30FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	4ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 21Futures VN30 đáo hạn		
9	8GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 18Futures VN30 đáo hạn		5ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 11ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 12ETF: VNM công bố danh mục mới 16-17FED: Hợp Chính sách tiền tệ 19ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối thángFTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
10	6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16Futures VN30 đáo hạn 20ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		28-29FED: Hợp Chính sách tiền tệ 30ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
11	3ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20Futures VN30 đáo hạn		
12	8GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 18Futures VN30 đáo hạn		5ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 9-10FED: Hợp Chính sách tiền tệ 12ETF: VNM công bố danh mục mới 18ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 19ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%											
Average	4.93%	1.40%	0.82%	2.50%	1.32%	0.85%	-1.20%	1.71%	0.16%	-0.51%	1.97%	1.66%
Median	2.54%	2.26%	1.79%	1.56%	-0.42%	-0.48%	-0.46%	1.64%	0.51%	-0.26%	0.15%	1.02%
Số phiên tăng	14	16	18	13	11	11	12	15	15	12	13	14
Số phiên giảm	10	8	6	11	13	13	13	10	10	13	12	11

VN-Index đạt hiệu suất -0.14% YTD



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg